

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2022

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến 31/12/2021	Kế hoạch năm 2022				Thực hiện năm 2022			
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			Tổng số	Trong đó hỗ trợ từ NSTW (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8
1	Quỹ Phòng chống thiên tai	32.602.952.880	88.210.477.000		18.206.498.000	70.003.979.000	16.854.878.672		12.538.710.196	4.316.168.476
2	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	31.752.408.844	4.410.798.756		4.410.798.756		11.263.724.734		2.025.878.170	9.237.846.564

THẨM KẾ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Thị Hồng Cẩm

Hồ Quốc Công

Mẫu biểu số 01

ĐVT: đồng

**Số dư nguồn
đến ngày
31/12/2022**

10=1+6-8

36.919.121.356

40.990.255.408

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 202
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG T

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	Tổng số thu (phí + lệ phí)	20.094.000.000
	Số phải nộp NSNN	
	Số được khấu trừ để lại	
I	PHÍ	19.884.000.000
1	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
	Tổng số thu	350.000.000
	Số phải nộp NSNN	
	Số được khấu trừ để lại	
2	Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm	
	Tổng số thu	140.000.000
	Số phải nộp NSNN	
	Số được khấu trừ để lại	
3	Phí môi trường	
	Tổng số thu	464.000.000
	Số phải nộp NSNN	
	Số được khấu trừ để lại	
4	Phí kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật	
	Tổng số thu	17.950.000.000
	Số phải nộp NSNN	
	Số được khấu trừ để lại	
5	Phí thẩm định trong lĩnh vực XDCTTL	
	Tổng số thu	850.000.000
	Số phải nộp NSNN	
	Số được khấu trừ để lại	
6	Phí kiểm nghiệm, kiểm định	
	Tổng số thu	130.000.000
	Số phải nộp NSNN	
	Số được khấu trừ để lại	
7	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	
	Tổng số thu	
	Số phải nộp NSNN	
	Số được khấu trừ để lại	
II	LỆ PHÍ	210.000.000
1	Lệ phí công nhận chất lượng VTNN được phép lưu hành	210.000.000
2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	
3	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán
A	B	1

THẨM KẾ

KT. C
PHÓ C

Ngô Thị Hồng Cẩm

Hồ C

Mẫu biểu 2a

22
THÔN

Đơn vị: đồng

Thực hiện
2
22.147.655.420
21.088.892.568
1.058.762.852
21.556.250.420
597.420.000
173.426.000
423.994.000
174.300.000
34.860.000
139.440.000
425.531.520
382.978.368
42.553.152
19.844.002.900
19.844.002.900
0
407.789.000
40.778.900
367.010.100
95.957.000
19.191.400
76.765.600
11.250.000
2.250.000
9.000.000
591.405.000
460.650.000
128.635.000
2.120.000

Thực hiện
2

GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

Quốc Công

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số đối chiếu, kiểm tra
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu	1	663.225.681.019
	a. Từ NSNN cấp	2	662.166.918.167
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	1.058.762.852
2	Chi phí	5	659.015.876.147
	a. Chi phí hoạt động	6	658.496.802.401
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	519.073.746
3	Thặng dư/thâm hụt	9	4.209.804.872
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	74.662.183.714
2	Chi phí	11	49.676.782.014
3	Thặng dư/thâm hụt	12	24.985.401.700
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	500.597.697
2	Chi phí	21	3.200.828
3	Thặng dư/thâm hụt	22	497.396.869
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	6.600.110.003
2	Chi phí khác	31	4.603.914.074
3	Thặng dư/thâm hụt	32	1.996.195.929
V	Chi phí thuế TNDN	40	1.264.974.715
VI	Các khoản phải nộp NSNN khác		0
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	50	30.423.824.655
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	229.179.127
2	Phân phối cho các quỹ	52	25.897.290.385
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.144.211.957

THẨM KẾ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Hồng Cẩm

Hồ Quốc Công

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại				
				Loại 070		Loại 250		
				Tổng cộng	Khoản 085	Tổng số	Khoản 271	Khoản 278
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		-					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		-					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	131.086.206.263	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	4.628.307.402	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	4.628.307.402	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	126.457.898.861	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	126.457.898.861	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	448.493.268.985	430.000.000	430.000.000	6.584.000.000	2.282.000.000	4.302.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	28.672.859.528	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	419.820.409.457	430.000.000	430.000.000	6.584.000.000	2.282.000.000	4.302.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	579.579.475.248	430.000.000	430.000.000	6.584.000.000	2.282.000.000	4.302.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	33.301.166.930	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	546.278.308.318	430.000.000	430.000.000	6.584.000.000	2.282.000.000	4.302.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	399.507.853.538	315.510.600	315.510.600	6.124.090.209	2.193.598.996	3.930.491.213
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	32.413.293.147	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	367.094.560.391	315.510.600	315.510.600	6.124.090.209	2.193.598.996	3.930.491.213
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	399.507.853.538	315.510.600	315.510.600	6.124.090.209	2.193.598.996	3.930.491.213
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	32.413.293.147	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	367.094.560.391	315.510.600	315.510.600	6.124.090.209	2.193.598.996	3.930.491.213
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	61.119.872.680	114.489.400	114.489.400	459.909.791	88.401.004	371.508.787
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại				
				Loại 070		Loại 250		
				Tổng cộng	Khoản 085	Tổng số	Khoản 271	Khoản 278
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	61.119.872.680	114.489.400	114.489.400	459.909.791	88.401.004	371.508.787
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	61.119.872.680	114.489.400	114.489.400	459.909.791	88.401.004	371.508.787
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	118.951.749.030	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	887.873.783	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	887.873.783	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	118.063.875.247	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35	118.063.875.247	-	-	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Số dư dự toán	46	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại				
				Loại 070		Loại 250		
				Tổng cộng	Khoản 085	Tổng số	Khoản 271	Khoản 278
A	B	C	I	2	3	4	5	6
	- Đã nộp NSNN	54	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
	- Số dư dự toán	59	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	#REF!	#REF!	#REF!	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	1.058.762.852	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	1.058.762.852	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	1.058.762.852	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	1.058.762.852	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	1.058.762.852	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	1.058.762.852	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại				
				Loại 070		Loại 250		
				Tổng cộng	Khoản 085	Tổng số	Khoản 271	Khoản 278
A	B	C	I	2	3	4	5	6
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79		-	-		-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80		-	-		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81		-	-		-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82		-	-		-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83		-	-		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84		-	-		-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	-	-	-		-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-	-	-		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-		-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	-	-	-		-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90	-	-	-		-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91	-	-	-		-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-	-	-		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-		-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	-	-	-		-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	-	-	-		-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96		-	-		-	-

SỐ LIỆU XÉT Mẫu biểu 2c
QUYẾT TOÁN CHI NGÃ
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ 1

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 280					Loại 340	Tổng cộng
			Tổng số	Khoản 281	Khoản 282	Khoản 283	Khoản 338	Khoản 341	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			-					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			-					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	127.043.204.979	126.504.163.491	-	-	539.041.488	4.043.001.284	124.839.862.752
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	2.331.708.977	1.792.667.489	-	-	539.041.488	2.296.598.425	860.075.329
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	2.331.708.977	1.792.667.489	-	-	539.041.488	2.296.598.425	860.075.329
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	124.711.496.002	124.711.496.002	-	-	-	1.746.402.859	123.979.787.423
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	124.711.496.002	124.711.496.002	-	-	-	1.746.402.859	123.979.787.423
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	415.817.897.095	203.677.018.848	907.000.000	208.333.000.000	2.900.878.247	25.661.371.890	396.394.771.232
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	6.221.131.179	3.500.252.932	-	-	2.720.878.247	22.451.728.349	5.426.750.337
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	409.596.765.916	200.176.765.916	907.000.000	208.333.000.000	180.000.000	3.209.643.541	390.968.020.895
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	542.861.102.074	330.181.182.339	907.000.000	208.333.000.000	3.439.919.735	29.704.373.174	521.234.633.984
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	8.552.840.156	5.292.920.421	-	-	3.259.919.735	24.748.326.774	6.286.825.666
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	534.308.261.918	324.888.261.918	907.000.000	208.333.000.000	180.000.000	4.956.046.400	514.947.808.318
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	364.641.317.839	155.855.576.884	-	205.704.396.078	3.081.344.877	28.426.934.890	347.166.591.256
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	8.152.711.276	5.250.966.401	-	-	2.901.744.875	24.260.581.871	6.006.333.771
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	356.488.606.563	150.604.610.483	-	205.704.396.078	179.600.002	4.166.353.019	341.160.257.485
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	364.641.317.839	155.855.576.884	-	205.704.396.078	3.081.344.877	28.426.934.890	347.166.591.256
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	8.152.711.276	5.250.966.401	-	-	2.901.744.875	24.260.581.871	6.006.333.771
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	356.488.606.563	150.604.610.483	-	205.704.396.078	179.600.002	4.166.353.019	341.160.257.485
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	60.335.192.819	57.706.188.899	-	2.628.603.922	399.998	210.280.670	56.495.824.994
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 280					Loại 340	Tổng cộng
			Tổng số	Khoản 281	Khoản 282	Khoản 283	Khoản 338	Khoản 341	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	60.335.192.819	57.706.188.899	-	2.628.603.922	399.998	210.280.670	56.495.824.994
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	60.335.192.819	57.706.188.899	-	2.628.603.922	399.998	210.280.670	56.495.824.994
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	117.884.591.416	116.619.416.556	907.000.000	-	358.174.860	1.067.157.614	117.572.217.734
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	400.128.880	41.954.020	-	-	358.174.860	487.744.903	280.491.895
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	400.128.880	41.954.020	-	-	358.174.860	487.744.903	280.491.895
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	117.484.462.536	116.577.462.536	907.000.000	-	-	579.412.711	117.291.725.839
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35	117.484.462.536	116.577.462.536	907.000.000	-	-	579.412.711	117.291.725.839
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-	-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		-	-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Số dư dự toán	46	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 280					Loại 340	Tổng cộng
			Tổng số	Khoản 281	Khoản 282	Khoản 283	Khoản 338	Khoản 341	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
	- Đã nộp NSNN	54	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
	- Số dư dự toán	59	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	#REF!	-	-	#REF!	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	486.328.852	76.765.600	-	367.010.100	42.553.152	572.434.000	367.010.100
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	486.328.852	76.765.600	-	367.010.100	42.553.152	572.434.000	367.010.100
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	486.328.852	76.765.600	-	367.010.100	42.553.152	572.434.000	367.010.100
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	486.328.852	76.765.600	-	367.010.100	42.553.152	572.434.000	367.010.100
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	486.328.852	76.765.600	-	367.010.100	42.553.152	572.434.000	367.010.100
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	486.328.852	76.765.600	-	367.010.100	42.553.152	572.434.000	367.010.100
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 280						Tổng cộng
			Loại 280					Loại 340	
			Tổng số	Khoản 281	Khoản 282	Khoản 283	Khoản 338	Khoản 341	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81		-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84		-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87		-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90		-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93		-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95		-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96		-	-	-	-	-	-

**SỐ LIỆU XÉT
QUYẾT TOÁN CHI NGÃ
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ I**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Văn phòng					
			Tổng cộng	Loại 340	Loại 070	Loại 250	Loại 280	
				Khoản 341 (QLHC)	Khoản 085	Khoản 278	Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283
A	B	C	14	15	16	17	18	19
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	123.595.413.352	900.441.350	-	-	122.694.972.002	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	860.075.329	860.075.329	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	860.075.329	860.075.329				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	122.735.338.023	40.366.021	-	-	122.694.972.002	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	122.735.338.023	40.366.021			122.694.972.002	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	391.327.031.232	6.112.005.316	400.000.000	2.520.000.000	173.962.025.916	208.333.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	5.426.750.337	5.426.750.337				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	385.900.280.895	685.254.979	400.000.000	2.520.000.000	173.962.025.916	208.333.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	514.922.444.584	7.012.446.666	400.000.000	2.520.000.000	296.656.997.918	208.333.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	6.286.825.666	6.286.825.666	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	508.635.618.918	725.621.000	400.000.000	2.520.000.000	296.656.997.918	208.333.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	343.173.935.453	6.642.613.075	291.619.000	2.149.503.713	128.385.803.587	205.704.396.078
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	6.006.333.771	6.006.333.771			-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	337.167.601.682	636.279.304	291.619.000	2.149.503.713	128.385.803.587	205.704.396.078
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	343.173.935.453	6.642.613.075	291.619.000	2.149.503.713	128.385.803.587	205.704.396.078
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	6.006.333.771	6.006.333.771	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	337.167.601.682	636.279.304	291.619.000	2.149.503.713	128.385.803.587	205.704.396.078
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	56.495.824.994	816.370	108.381.000	370.496.287	53.387.527.415	2.628.603.922
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-				
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Văn phòn					
			Tổng cộng	Loại 340	Loại 070	Loại 250	Loại 280	
				Khoản 341 (QLHC)	Khoản 085	Khoản 278	Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	56.495.824.994	816.370	108.381.000	370.496.287	53.387.527.415	2.628.603.922
	- Đã nộp NSNN	26	-					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	56.495.824.994	816.370	108.381.000	370.496.287	53.387.527.415	2.628.603.922
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	115.252.684.137	369.017.221	-	-	114.883.666.916	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	280.491.895	280.491.895	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	280.491.895	280.491.895				
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	114.972.192.242	88.525.326	-	-	114.883.666.916	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-					
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35	114.972.192.242	88.525.326			114.883.666.916	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-					
2	Dự toán được giao trong năm	37	-					
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-					
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-					
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		-					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-					
	- Số dư dự toán	46	-					
2	Dự toán được giao trong năm	47	-					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-					
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-					
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-					
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Văn phòng					
			Tổng cộng	Loại 340	Loại 070	Loại 250	Loại 280	
				Khoản 341 (QLHC)	Khoản 085	Khoản 278	Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>
	- Đã nộp NSNN	54	-					
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56	-	-	-	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-					
	- Số dư dự toán	59	-					
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-					
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-					
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-					
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	367.010.100	-	-	-	-	367.010.100
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	367.010.100					367.010.100
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	367.010.100	-	-	-	-	367.010.100
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	367.010.100	-	-	-	-	367.010.100
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	367.010.100	-	-	-	-	367.010.100
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	367.010.100					367.010.100
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-					

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Văn phòng					
			Tổng cộng	Loại 340	Loại 070	Loại 250	Loại 280	
				Khoản 341 (QLHC)	Khoản 085	Khoản 278	Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-					
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-					
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90	-					
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-					

**SỐ LIỆU XÉT
QUYẾT TOÁN CHI NGÃ
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ I**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Kế hoạch chi tiêu năm 2020						
			Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở						Kinh phí Chương trình - dân số (Dự thực phẩm) -
			Tổng cộng	Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281 - 0492 (Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	Khoản 282-0629 (CTMTQG Lâm nghiệp bền vững)	Tổng cộng
A	B	C	20	21	22	23	24	25	26
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	960.524.000	-	20.000.000	940.524.000	-	-	283.925.400
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-						-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-						-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	960.524.000	-	20.000.000	940.524.000	-	-	283.925.400
	- Kinh phí đã nhận	6	-						-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	960.524.000		20.000.000	940.524.000			283.925.400
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	2.439.740.000	71.740.000	700.000.000	1.385.000.000	140.000.000	143.000.000	2.628.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	-						-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.439.740.000	71.740.000	700.000.000	1.385.000.000	140.000.000	143.000.000	2.628.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	3.400.264.000	71.740.000	720.000.000	2.325.524.000	140.000.000	143.000.000	2.911.925.400
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	-		-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	3.400.264.000	71.740.000	720.000.000	2.325.524.000	140.000.000	143.000.000	2.911.925.400
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	1.563.468.380	54.854.160	-	1.406.476.600	102.137.620	-	2.429.187.423
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	-						-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.563.468.380	54.854.160	-	1.406.476.600	102.137.620	-	2.429.187.423
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	1.563.468.380	54.854.160	-	1.406.476.600	102.137.620	-	2.429.187.423
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	-		-		-		-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.563.468.380	54.854.160	-	1.406.476.600	102.137.620	-	2.429.187.423
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-						-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở							Kinh phí Chương tê - dân số (Dự thực phẩm) -
			Tổng cộng	Loại 280						Tổng cộng
				Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281 - 0492 (Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu qau cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	Khoản 282-0629 (CTMTQG Lâm nghiệp bền vững)		
A	B	C	20	21	22	23	24	25	26	
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	26	-						-	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	-	-	-	-	-		-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	1.836.795.620	16.885.840	720.000.000	919.047.400	37.862.380	143.000.000	482.737.977	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-		-		-	
	- Kinh phí đã nhận	31	-						-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-						-	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	1.836.795.620	16.885.840	720.000.000	919.047.400	37.862.380	143.000.000	482.737.977	
	- Kinh phí đã nhận	34	-						-	
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35	1.836.795.620	16.885.840	720.000.000	919.047.400	37.862.380	143.000.000	482.737.977	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-						-	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-						-	
2	Dự toán được giao trong năm	37	-						-	
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-		-				-	
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-						-	
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-						-	
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-		-				-	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-						-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-		-				-	
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		-						-	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-		-				-	
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-						-	
	- Số dư dự toán	46	-						-	
2	Dự toán được giao trong năm	47	-						-	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-		-				-	
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49	-		-				-	
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-						-	
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-						-	
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-						-	
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-		-				-	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở							Kinh phí Chương trình - dân số (Dự thực phẩm) -
			Tổng cộng	Loại 280					Tổng cộng	
				Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281 - 0492 (Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	Khoản 282-0629 (CTMTQG Lâm nghiệp bền vững)		
A	B	C	20	21	22	23	24	25	26	
	- Đã nộp NSNN	54	-						-	
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-		-				-	
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56	-		-				-	
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	-		-				-	
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-						-	
	- Số dư dự toán	59	-						-	
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-						-	
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-						-	
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-		-				-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-						-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-						-	
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-		-				-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-						-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-						-	
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	-		-				-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	-						-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-						-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	-		-				-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	-		-				-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-		-				-	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	-		-				-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	-						-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-						-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	-		-				-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-		-				-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-		-				-	
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-						-	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở						
			Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở						
			Tổng cộng	Loại 280				Tổng cộng	Kinh phí Chương trình - dân số (Dự thực phẩm) -
				Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281 - 0492 (Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	Khoản 282-0629 (CTMTQG Lâm nghiệp bền vững)	
A	B	C	20	21	22	23	24	25	26
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81							
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84							
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87							
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90							
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96							

**SỐ LIỆU XÉT
QUYẾT TOÁN CHI NGÃ
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ I**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số		Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm			Chi cục Trồng trọt, BVTV và C	
			g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Tổng cộng	Loại 340	Loại 280	Loại 250	Tổng cộng	Loại 280
					Loại 340				
					Khoản 341 - 00502 - VPS	Khoản 341	Khoản 282- 00629		Khoản 278
A	B	C	27	28	29	30	31	32	33
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	283.925.400	439.270.666	439.270.666		-	623.684.150	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	-	359.270.666	359.270.666		-	278.684.150	-
	- Kinh phí đã nhận	3		-					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4		359.270.666	359.270.666			278.684.150	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	283.925.400	80.000.000	80.000.000		-	345.000.000	-
	- Kinh phí đã nhận	6		-				-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	283.925.400	80.000.000	80.000.000			345.000.000	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	2.628.000.000	9.356.000.000	7.074.000.000	500.000.000	1.782.000.000	4.274.815.850	630.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9		6.947.000.000	6.947.000.000			3.715.315.850	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.628.000.000	2.409.000.000	127.000.000	500.000.000	1.782.000.000	559.500.000	630.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	2.911.925.400	9.795.270.666	7.513.270.666	500.000.000	1.782.000.000	4.898.500.000	630.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	-	7.306.270.666	7.306.270.666	-	-	3.994.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2.911.925.400	2.489.000.000	207.000.000	500.000.000	1.782.000.000	904.500.000	630.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.429.187.423	8.985.307.785	7.204.320.285	-	1.780.987.500	4.825.484.998	566.353.604
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15		7.107.118.620	7.107.118.620			3.992.820.433	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.429.187.423	1.878.189.165	97.201.665	-	1.780.987.500	832.664.565	566.353.604
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.429.187.423	8.985.307.785	7.204.320.285	-	1.780.987.500	4.825.484.998	566.353.604
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	-	7.107.118.620	7.107.118.620		-	3.992.820.433	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.429.187.423	1.878.189.165	97.201.665	-	1.780.987.500	832.664.565	566.353.604
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	-	110.810.835	109.798.335	-	1.012.500	63.686.027	63.646.396
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22		-					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số		Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm			Chi cục Trồng trọt, BVTV và C	
			g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Tổng cộng	Loại 340	Loại 280	Loại 250	Tổng cộng	Loại 280
			Loại 340		Khoản 341	Khoản 282- 00629	Khoản 278		Khoản 281
			Khoản 341 - 00502 - VPS						
A	B	C	27	28	29	30	31	32	33
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	-	110.810.835	109.798.335	-	1.012.500	63.686.027	63.646.396
	- Đã nộp NSNN	26		-					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-		-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	-	110.810.835	109.798.335	-	1.012.500	63.686.027	63.646.396
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	482.737.977	699.152.046	199.152.046	500.000.000	-	9.328.975	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	199.152.046	199.152.046	-	-	1.179.567	-
	- Kinh phí đã nhận	31		-				-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32		199.152.046	199.152.046			1.179.567	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	482.737.977	500.000.000	-	500.000.000	-	8.149.408	-
	- Kinh phí đã nhận	34		-				-	
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35	482.737.977	500.000.000		500.000.000		8.149.408	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			-					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36		-					
2	Dự toán được giao trong năm	37		-					
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-		-		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39		-					
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40		-					
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-		-		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42		-					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-		-		
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			-					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-		-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45		-					
	- Số dư dự toán	46		-					
2	Dự toán được giao trong năm	47		-					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-		-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49	-	-	-		-		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50		-					
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51		-					
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52		-					
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-		-		

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số		Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm			Chi cục Trồng trọt, BVTV và C	
			g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Tổng cộng	Loại 340	Loại 280	Loại 250	Tổng cộng	Loại 280
					Loại 340				
					Khoản 341 - 00502 - VPS	Khoản 341	Khoản 282- 00629		Khoản 278
A	B	C	27	28	29	30	31	32	33
	- Đã nộp NSNN	54		-					
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-		-		
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56	-	-	-		-		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	-	-	-		-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58		-					
	- Số dư dự toán	59		-					
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60		-					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			-					
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62		-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63		-					
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65		-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66		-					
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	-	9.000.000	9.000.000		-	563.434.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68		9.000.000	9.000.000			563.434.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69		-					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	-	9.000.000	9.000.000		-	563.434.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	-	9.000.000	9.000.000		-	563.434.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-		-		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	-	9.000.000	9.000.000		-	563.434.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74		9.000.000	9.000.000			563.434.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75		-					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	-	-	-		-		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-	-	-		-		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-		-		
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			-					

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số		Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm			Chi cục Trồng trọt, BVTV và C	
			g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Tổng cộng	Loại 340	Loại 280	Loại 250	Tổng cộng	Loại 280
			Loại 340		Khoản 341	Khoản 282- 00629	Khoản 278		Khoản 281
			Khoản 341 - 00502 - VPS						
A	B	C	27	28	29	30	31	32	33
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79		-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80		-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81		-					
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82		-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83		-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84		-					
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85		-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86		-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87		-					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88		-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89		-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90		-					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91		-	-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92		-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93		-					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94		-					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95		-					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96		-					

**SỐ LIỆU XÉT
QUYẾT TOÁN CHI NGÃ
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ I**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	QLCLNS	Chi Cục Chăn nuôi Thú ý và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi	
			Loại 340	Tổng cộng	Loại 340	Khoản 280	Tổng cộng	Loại 340
			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 341 (QLHC)	Khoản 281		Khoản 341 (QLHC)
A	B	C	34	36	37	38	39	40
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	623.684.150	1.593.537.665	537.537.665	1.056.000.000	1.258.142.053	1.258.142.053
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	278.684.150	215.537.665	215.537.665	-	583.030.615	583.030.615
	- Kinh phí đã nhận	3		-			-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	278.684.150	215.537.665	215.537.665		583.030.615	583.030.615
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	345.000.000	1.378.000.000	322.000.000	1.056.000.000	675.111.438	675.111.438
	- Kinh phí đã nhận	6		-			-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	345.000.000	1.378.000.000	322.000.000	1.056.000.000	675.111.438	675.111.438
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	3.644.815.850	23.300.646.356	3.082.646.356	20.218.000.000	3.119.904.368	3.119.904.368
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	3.715.315.850	3.044.646.356	3.044.646.356		3.318.015.806	3.318.015.806
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	-70.500.000	20.256.000.000	38.000.000	20.218.000.000	-198.111.438	-198.111.438
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	4.268.500.000	24.894.184.021	3.620.184.021	21.274.000.000	4.378.046.421	4.378.046.421
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	3.994.000.000	3.260.184.021	3.260.184.021	-	3.901.046.421	3.901.046.421
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	274.500.000	21.634.000.000	360.000.000	21.274.000.000	477.000.000	477.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	4.259.131.394	20.913.710.680	3.519.887.588	17.393.823.092	4.371.795.125	4.371.795.125
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	3.992.820.433	3.259.386.519	3.259.386.519		3.894.922.528	3.894.922.528
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	266.310.961	17.654.324.161	260.501.069	17.393.823.092	476.872.597	476.872.597
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	4.259.131.394	20.913.710.680	3.519.887.588	17.393.823.092	4.371.795.125	4.371.795.125
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	3.992.820.433	3.259.386.519	3.259.386.519		3.894.922.528	3.894.922.528
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	266.310.961	17.654.324.161	260.501.069	17.393.823.092	476.872.597	476.872.597
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	39.631	3.979.675.839	99.498.931	3.880.176.908	127.403	127.403
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22		-			-	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	QLCLNS	Chi Cục Chăn nuôi Thú ý và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi	
			Loại 340	Tổng cộng	Loại 340	Khoản 280	Tổng cộng	Loại 340
			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 341 (QLHC)	Khoản 281		Khoản 341 (QLHC)
A	B	C	34	36	37	38	39	40
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	39.631	3.979.675.839	99.498.931	3.880.176.908	127.403	127.403
	- Đã nộp NSNN	26		-			-	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	39.631	3.979.675.839	99.498.931	3.880.176.908	127.403	127.403
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	9.328.975	797.502	797.502	-	6.123.893	6.123.893
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	1.179.567	797.502	797.502	-	6.123.893	6.123.893
	- Kinh phí đã nhận	31		-			-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	1.179.567	797.502	797.502		6.123.893	6.123.893
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	8.149.408	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34		-			-	
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35	8.149.408	-			-	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			-				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36		-				
2	Dự toán được giao trong năm	37		-				
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-			-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39		-				
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40		-				
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-			-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42		-				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-			-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			-				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-			-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45		-				
	- Số dư dự toán	46		-				
2	Dự toán được giao trong năm	47		-				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-			-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49	-	-	-			-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50		-				
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51		-				
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52		-				
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-			-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	QLCLNS	Chi Cục Chăn nuôi Thú ý và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi	
			Loại 340	Tổng cộng	Loại 340	Khoản 280	Tổng cộng	Loại 340
			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 341 (QLHC)	Khoản 281		Khoản 341 (QLHC)
A	B	C	34	36	37	38	39	40
	- Đã nộp NSNN	54		-				
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56	-	-	-			-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	-	-	-			-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58		-				
	- Số dư dự toán	59		-				
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60		-				
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			-				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-	-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62		-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63		-				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65		-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66		-				
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	563.434.000	-	-			-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	563.434.000	-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69		-				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	563.434.000	-	-			-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	563.434.000	-	-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-			-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	563.434.000	-	-			-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	563.434.000	-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75		-				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	-	-	-	-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-	-		-		-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-			-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			-				

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	QLCLNS	Chi Cục Chăn nuôi Thú ý và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi	
			Loại 340	Tổng cộng	Loại 340	Khoản 280	Tổng cộng	Loại 340
			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 341 (QLHC)	Khoản 281		Khoản 341 (QLHC)
A	B	C	34	36	37	38	39	40
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79		-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80		-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81		-				
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82		-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83		-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84		-				
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85		-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86		-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87		-				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88		-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89		-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90		-				
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91		-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92		-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93		-				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94		-				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95		-				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96		-				

**SỐ LIỆU XÉT
QUYẾT TOÁN CHI NGÃ
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ I**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Khu Bảo tồn Đất ngập nước Láng sen					Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An	
			Tổng cộng	Loại 070	Loại 250	Loại 280	Loại 280	Tổng cộng	Loại 280
				Khoản 085	Khoản 271	Khoản 282-00629	Khoản 338		Khoản 281
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>43</i>	<i>44</i>	<i>45</i>	<i>46</i>	<i>47</i>
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	539.041.488	-	-		539.041.488	1.792.667.489	1.792.667.489
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	539.041.488	-	-		539.041.488	1.792.667.489	1.792.667.489
	- Kinh phí đã nhận	3	-					-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	539.041.488				539.041.488	1.792.667.489	1.792.667.489
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-					-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-					-	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	5.476.878.247	30.000.000	2.282.000.000	264.000.000	2.900.878.247	4.580.252.932	4.580.252.932
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	2.720.878.247				2.720.878.247	3.500.252.932	3.500.252.932
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.756.000.000	30.000.000	2.282.000.000	264.000.000	180.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	6.015.919.735	30.000.000	2.282.000.000	264.000.000	3.439.919.735	6.372.920.421	6.372.920.421
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	3.259.919.735	-	-	-	3.259.919.735	5.292.920.421	5.292.920.421
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2.756.000.000	30.000.000	2.282.000.000	264.000.000	180.000.000	1.080.000.000	1.080.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	5.298.835.473	23.891.600	2.193.598.996	-	3.081.344.877	6.201.406.954	6.201.406.954
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	2.901.744.875				2.901.744.875	5.250.966.401	5.250.966.401
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.397.090.598	23.891.600	2.193.598.996	-	179.600.002	950.440.553	950.440.553
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	5.298.835.473	23.891.600	2.193.598.996	-	3.081.344.877	6.201.406.954	6.201.406.954
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	2.901.744.875	-	-		2.901.744.875	5.250.966.401	5.250.966.401
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.397.090.598	23.891.600	2.193.598.996	-	179.600.002	950.440.553	950.440.553
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	94.909.402	6.108.400	88.401.004	-	399.998	129.559.447	129.559.447
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-					-	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Khu Bảo tồn Đất ngập nước Láng sen					Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An	
			Tổng cộng	Loại 070	Loại 250	Loại 280	Loại 280	Tổng cộng	Loại 280
				Khoản 085	Khoản 271	Khoản 282-00629	Khoản 338		Khoản 281
A	B	C	48	49	43	44	45	46	47
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	94.909.402	6.108.400	88.401.004	-	399.998	129.559.447	129.559.447
	- Đã nộp NSNN	26	-					-	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	94.909.402	6.108.400	88.401.004	-	399.998	129.559.447	129.559.447
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	622.174.860	-	-	264.000.000	358.174.860	41.954.020	41.954.020
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	358.174.860	-	-	-	358.174.860	41.954.020	41.954.020
	- Kinh phí đã nhận	31	-					-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	358.174.860				358.174.860	41.954.020	41.954.020
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	264.000.000	-	-	264.000.000	-		-
	- Kinh phí đã nhận	34	-						
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35	264.000.000			264.000.000			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-						
2	Dự toán được giao trong năm	37	-						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-		-		-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-		-		-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-		-		-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		-						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-		-		-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-						
	- Số dư dự toán	46	-						
2	Dự toán được giao trong năm	47	-						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-		-		-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49	-	-	-		-		-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-						
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-		-		-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Khu Bảo tồn Đất ngập nước Láng sen					Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An	
			Tổng cộng	Loại 070	Loại 250	Loại 280	Loại 280	Tổng cộng	Loại 280
				Khoản 085	Khoản 271	Khoản 282-00629	Khoản 338		Khoản 281
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>43</i>	<i>44</i>	<i>45</i>	<i>46</i>	<i>47</i>
	- Đã nộp NSNN	54	-						
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-		-		-
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56	-	-	-		-		-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	-	-	-		-		-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-						
	- Số dư dự toán	59	-						
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-		-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-						
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-		-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-						
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	-	-	-		-		76.765.600
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	-						76.765.600
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	-	-	-		-		76.765.600
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	-	-	-		-		76.765.600
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-		-		-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	-	-	-		-		76.765.600
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	-						76.765.600
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	-						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	-	-	-		-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	-	-	-		-		-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-		-		-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-						

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Khu Bảo tồn Đất ngập nước Láng sen					Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An	
			Tổng cộng	Loại 070	Loại 250	Loại 280	Loại 280	Tổng cộng	Loại 280
				Khoản 085	Khoản 271	Khoản 282-00629	Khoản 338		Khoản 281
A	B	C	48	49	43	44	45	46	47
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81							
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84							
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87							
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90							
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96							

**SỐ LIỆU XÉT
QUYẾT TOÁN CHI NGÃ
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ I**

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án VnSAT	
			Tổng cộng	Phí được khấu trừ để lại	Tổng cộng	Loại 280
						Khoản 281
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>50</i>	<i>51</i>
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1		-		-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2		-		-
	- Kinh phí đã nhận	3				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4				
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5		-		-
	- Kinh phí đã nhận	6				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8		-	1.990.000.000	1.990.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9			-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10			1.990.000.000	1.990.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11		-	1.990.000.000	1.990.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12		-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13		-	1.990.000.000	1.990.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14		-	1.744.721.267	1.744.721.267
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15			-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16			1.744.721.267	1.744.721.267
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17			1.744.721.267	1.744.721.267
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18			-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19		-	1.744.721.267	1.744.721.267
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20		-	245.278.733	245.278.733
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21		-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22			-	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23		-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24		-	-	

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án VnSAT	
			Tổng cộng	Phí được khấu trừ để lại	Tổng cộng	Loại 280
						Khoản 281
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>50</i>	<i>51</i>
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25		-	245.278.733	245.278.733
	- Đã nộp NSNN	26			-	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27		-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28		-	245.278.733	245.278.733
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29		-		-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30		-		-
	- Kinh phí đã nhận	31				
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32				
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33		-		-
	- Kinh phí đã nhận	34				
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36				
2	Dự toán được giao trong năm	37				
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38		-		-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39				
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40				
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41		-		-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43		-		-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44		-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45				
	- Số dư dự toán	46				
2	Dự toán được giao trong năm	47				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48		-		
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm(49=50+51)	49		-		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50				
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51				
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52				
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53		-		

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án VnSAT	
			Tổng cộng	Phí được khấu trừ để lại	Tổng cộng	Loại 280
						Khoản 281
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>50</i>	<i>51</i>
	- Đã nộp NSNN	54				
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55		-		
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56		-		
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57		-		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58				
	- Số dư dự toán	59				
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60				
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI					
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61		-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63				
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64		-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66				
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	42.553.152	42.553.152		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	42.553.152	42.553.152		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	-			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	42.553.152	42.553.152		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	42.553.152	42.553.152		-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	-	-		-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	42.553.152	42.553.152		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	42.553.152	42.553.152		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76		-		-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77				-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78		-		-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án VnSAT	
			Tổng cộng	Phí được khấu trừ để lại	Tổng cộng	Loại 280
						Khoản 281
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>50</i>	<i>51</i>
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81				
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84				
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90				
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93				
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96				

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
		Tổng số:	400.566.616.390	399.507.853.538	395.515.197.735	3.992.655.803	1.058.762.852	315.510.600	315.510.600
	I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	33.472.055.999	32.413.293.147	32.413.293.147	-	1.058.762.852	-	-
6000		Tiền lương	13.671.576.142	13.671.576.142	13.671.576.142	-	-	-	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc	13.637.653.312	13.637.653.312	13.637.653.312	-	-	-	-
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-
	6049	Lương khác	33.922.830	33.922.830	33.922.830	-	-	-	-
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	644.704.200	644.704.200	644.704.200	-	-	-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	644.704.200	644.704.200	644.704.200	-	-	-	-
	6099	Tiền công khác	-	-	-	-	-	-	-
6100		Phụ cấp lương	5.035.709.804	4.936.709.804	4.936.709.804	-	99.000.000	-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ	522.902.091	522.902.091	522.902.091	-	-	-	-
	6102	Phụ cấp khu vực	52.150.000	52.150.000	52.150.000	-	-	-	-
	6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	64.785.808	64.785.808	64.785.808	-	-	-	-
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6.556.000	6.556.000	6.556.000	-	-	-	-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	345.309.241	345.309.241	345.309.241	-	-	-	-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	127.981.021	127.981.021	127.981.021	-	-	-	-
	6114	Phụ cấp trực	-	-	-	-	-	-	-
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	946.249.198	946.249.198	946.249.198	-	-	-	-
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-	-	-
	6124	Phụ cấp công vụ	2.709.409.445	2.709.409.445	2.709.409.445	-	-	-	-
	6149	Phụ cấp khác	260.367.000	161.367.000	161.367.000	-	99.000.000	-	-
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-	-	-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-
6200		Tiền thưởng	246.691.783	246.691.783	246.691.783	-	-	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên	153.619.000	153.619.000	153.619.000	-	-	-	-
	6202	Thưởng đột xuất	2.250.000	2.250.000	2.250.000	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	6249	Thường khác	9.318.240	9.318.240	9.318.240	-	-	-	-
	6299	Khác	81.504.543	81.504.543	81.504.543	-	-	-	-
6250		Phúc lợi tập thể	233.339.400	233.339.400	233.339.400	-	-	-	-
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.339.000	4.339.000	4.339.000	-	-	-	-
	6254	Tiền y tế trong cac cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
	6299	Chi khác	229.000.400	229.000.400	229.000.400	-	-	-	-
6300		Các khoản đóng góp	3.816.888.337	3.816.888.337	3.816.888.337	-	-	-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	2.953.879.119	2.953.879.119	2.953.879.119	-	-	-	-
	6302	Bảo hiểm y tế	485.793.688	485.793.688	485.793.688	-	-	-	-
	6303	Kinh phí công đoàn	329.683.867	329.683.867	329.683.867	-	-	-	-
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	47.531.663	47.531.663	47.531.663	-	-	-	-
	6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-	-	-	-	-
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.098.198.457	3.098.198.457	3.098.198.457	-	-	-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.995.718.457	2.995.718.457	2.995.718.457	-	-	-	-
	6449	Chi khác	102.480.000	102.480.000	102.480.000	-	-	-	-
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.147.223.461	1.057.619.943	1.057.619.943	-	89.603.518	-	-
	6501	Tiền điện	403.193.644	380.844.383	380.844.383	-	22.349.261	-	-
	6502	tiền nước	20.711.168	20.711.168	20.711.168	-	-	-	-
	6503	Tiền nhiên liệu	663.969.847	605.844.980	605.844.980	-	58.124.867	-	-
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	33.661.312	33.661.312	33.661.312	-	-	-	-
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	25.687.490	16.558.100	16.558.100	-	9.129.390	-	-
	6549	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
6550		Vật tư văn phòng	527.675.006	488.145.880	488.145.880	-	39.529.126	-	-
	6551	Văn phòng phẩm	233.771.737	200.178.261	200.178.261	-	33.593.476	-	-
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	156.274.860	156.274.860	156.274.860	-	-	-	-
	6553	Khoán văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-
	6599	Vật tư văn phòng khác	137.628.409	131.692.759	131.692.759	-	5.935.650	-	-
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	182.305.966	179.389.165	179.389.165	-	2.916.801	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	35.275.977	34.156.765	34.156.765	-	1.119.212	-	-
	6603	Cước phí bưu chính	28.240.416	26.442.827	26.442.827	-	1.797.589	-	-
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	67.014.873	67.014.873	67.014.873	-	-	-	-
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.469.500	5.469.500	5.469.500	-	-	-	-
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	35.105.200	35.105.200	35.105.200	-	-	-	-
	6618	Khoản điện thoại	9.600.000	9.600.000	9.600.000	-	-	-	-
	6649	Khác	1.600.000	1.600.000	1.600.000	-	-	-	-
6650		Hội nghị	16.810.000	16.810.000	16.810.000	-	-	-	-
	6651	In mua tài liệu	3.120.000	3.120.000	3.120.000	-	-	-	-
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	-	-	-	-	-
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-	-	-	-	-	-	-
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	-	-	-	-	-	-
	6657	Các khoản thuê mướn khác	350.000	350.000	350.000	-	-	-	-
	6658	Chi bù tiền ăn	10.600.000	10.600.000	10.600.000	-	-	-	-
	6699	Chi phí khác	2.740.000	2.740.000	2.740.000	-	-	-	-
6700		Công tác phí	364.307.789	272.904.637	272.904.637	-	91.403.152	-	-
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	20.241.637	20.241.637	20.241.637	-	-	-	-
	6702	Phụ cấp công tác phí	154.750.000	117.600.000	117.600.000	-	37.150.000	-	-
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.462.000	18.562.000	18.562.000	-	900.000	-	-
	6704	Khoản công tác phí	164.603.152	111.250.000	111.250.000	-	53.353.152	-	-
	6749	Chi khác	5.251.000	5.251.000	5.251.000	-	-	-	-
6750		Chi phí thuê mướn	1.784.013.107	1.591.246.561	1.591.246.561	-	192.766.546	-	-
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	305.472.556	164.013.770	164.013.770	-	141.458.786	-	-
	6752	Thuê nhà , thuê đất	-	-	-	-	-	-	-
	6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-	-	-	-
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	6757	Thuê lao động trong nước	1.433.531.991	1.391.531.991	1.391.531.991	-	42.000.000	-	-
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	8.800.000	8.800.000	8.800.000	-	-	-	-
	6799	Chi phí thuê mướn khác	36.208.560	26.900.800	26.900.800	-	9.307.760	-	-
6800		Chi đoàn ra	3.265.000	3.265.000	3.265.000	-	-	-	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe	-	-	-	-	-	-	-
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	3.265.000	3.265.000	3.265.000	-	-	-	-
	6805	Phí, lệ phí liên quan	-	-	-	-	-	-	-
	6849	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	414.258.261	414.258.261	414.258.261	-	-	-	-
	6901	Ô tô dùng chung	88.052.300	88.052.300	88.052.300	-	-	-	-
	6903	Ô tô chuyên dùng	47.798.470	47.798.470	47.798.470	-	-	-	-
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13.662.100	13.662.100	13.662.100	-	-	-	-
	6907	Nhà cửa	82.475.691	82.475.691	82.475.691	-	-	-	-
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	97.071.000	97.071.000	97.071.000	-	-	-	-
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	60.465.500	60.465.500	60.465.500	-	-	-	-
	6921	Đường điện cấp thoát nước	21.644.400	21.644.400	21.644.400	-	-	-	-
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-	-	-	-	-	-	-
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	-	-	-	-	-	-	-
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.088.800	3.088.800	3.088.800	-	-	-	-
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	80.805.000	80.805.000	80.805.000	-	-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung	-	-	-	-	-	-	-
	6953	Ô tô chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	55.105.000	55.105.000	55.105.000	-	-	-	-
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.700.000	25.700.000	25.700.000	-	-	-	-
	6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-	-	-	-	-
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	387.730.800	387.730.800	387.730.800	-	-	-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-	-	-	-	-	-
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	120.954.620	120.954.620	120.954.620	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	29.456.600	29.456.600	29.456.600	-	-	-	-
	7049	Chi khác	237.319.580	237.319.580	237.319.580	-	-	-	-
7050		Mua sắm tài sản vô hình	14.000.000	14.000.000	14.000.000	-	-	-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	14.000.000	14.000.000	14.000.000	-	-	-	-
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	-	-	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-
	7149	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
7750		Chi khác	468.496.380	464.641.777	464.641.777	-	3.854.603	-	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	38.335.295	38.335.295	38.335.295	-	-	-	-
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	61.861.600	61.861.600	61.861.600	-	-	-	-
	7761	Tiếp khách	73.522.672	73.522.672	73.522.672	-	-	-	-
	7799	Chi các khoản khác	294.776.813	290.922.210	290.922.210	-	3.854.603	-	-
7850		Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	64.368.000	64.368.000	64.368.000	-	-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	-	-	-	-	-	-	-
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	64.368.000	64.368.000	64.368.000	-	-	-	-
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.269.689.106	730.000.000	730.000.000	-	539.689.106	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	829.719.600	554.800.000	554.800.000	-	274.919.600	-	-
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	78.527.105	73.000.000	73.000.000	-	5.527.105	-	-
	7953	Chi laập Quỹ khen thưởng	31.410.842	29.200.000	29.200.000	-	2.210.842	-	-
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt đông sự nghiệp	78.527.105	73.000.000	73.000.000	-	5.527.105	-	-
	7999	Chi lập các Quỹ khác	251.504.454		-	-	251.504.454	-	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-
	8006	Chi tính gián biên chế	-	-	-	-	-	-	-
	8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	-	-	-	-	-	-	-
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-	-	-	-	-	-	-
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9449	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
	II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	367.094.560.391	367.094.560.391	363.101.904.588	3.992.655.803	-	315.510.600	315.510.600
6000		Tiền lương	9.509.180.000	9.509.180.000	8.482.330.000	1.026.850.000	-	-	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc	7.840.605.250	7.840.605.250	7.840.605.250	-	-	-	-
	6002	Thưởng đột xuất	1.026.850.000		-	1.026.850.000	-	-	
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	605.942.400	605.942.400	605.942.400	-	-	-	-
	6049	Lương khác	35.782.350	35.782.350	35.782.350	-	-	-	-
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.000.000	48.000.000	48.000.000	-	-	-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.000.000	48.000.000	48.000.000	-	-	-	-
	6099	Tiền công khác	-	-	-	-	-	-	-
6100		Phụ cấp lương	4.809.048.168	4.809.048.168	4.809.048.168	-	-	-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ	91.784.000	91.784.000	91.784.000	-	-	-	-
	6102	Phụ cấp khu vực	10.728.000	10.728.000	10.728.000	-	-	-	-
	6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	2.973.159.179	2.973.159.179	2.973.159.179	-	-	-	-
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.640.000	1.640.000	1.640.000	-	-	-	-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	719.880.239	719.880.239	719.880.239	-	-	-	-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	35.313.000	35.313.000	35.313.000	-	-	-	-
	6114	Phụ cấp trực	-	-	-	-	-	-	-
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	221.507.110	221.507.110	221.507.110	-	-	-	-
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	6124	Phụ cấp công vụ	-	-	-	-	-	-	-
	6149	Phụ cấp khác	755.036.640	755.036.640	755.036.640	-	-	-	-
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-	-	-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-
6200		Tiền thưởng	104.340.000	104.340.000	97.760.000	6.580.000	-	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên	97.760.000	97.760.000	97.760.000	-	-	-	-
	6202	Thưởng đột xuất	-	-	-	-	-	-	-
	6249	Thưởng khác	-	-	-	-	-	-	-
	6249	Khác	6.580.000	6.580.000	-	6.580.000	-	-	-
6250		Phúc lợi tập thể	57.234.826	57.234.826	57.234.826	-	-	-	-
	6.251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.809.000	4.809.000	4.809.000	-	-	-	-
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
	6299	Chi khác	52.425.826	52.425.826	52.425.826	-	-	-	-
6300		Các khoản đóng góp	1.985.460.067	1.985.460.067	1.985.460.067	-	-	-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	1.481.516.183	1.481.516.183	1.481.516.183	-	-	-	-
	6302	Bảo hiểm y tế	253.974.199	253.974.199	253.974.199	-	-	-	-
	6303	Kinh phí công đoàn	165.242.830	165.242.830	165.242.830	-	-	-	-
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	84.726.855	84.726.855	84.726.855	-	-	-	-
	6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-	-	-	-	-
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.320.000	2.320.000	2.320.000	-	-	-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	-	-	-	-	-
	6449	Chi khác	2.320.000	2.320.000	2.320.000	-	-	-	-
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.002.117.194	1.002.117.194	947.969.923	54.147.271	-	-	-
	6501	Tiền điện	135.392.012	135.392.012	135.392.012	-	-	-	-
	6502	tiền nước	21.990.449	21.990.449	21.990.449	-	-	-	-
	6503	Tiền nhiên liệu	693.542.273	693.542.273	639.395.002	54.147.271	-	-	-
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	18.354.193	18.354.193	18.354.193	-	-	-	-
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	132.838.267	132.838.267	132.838.267	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	6549	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
6550		Vật tư văn phòng	483.876.787	483.876.787	384.916.037	98.960.750	-	-	-
	6551	Văn phòng phẩm	265.236.281	265.236.281	236.596.281	28.640.000	-	-	-
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30.231.000	30.231.000	30.231.000	-	-	-	-
	6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-
	6554	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-
	6599	Vật tư văn phòng khác	188.409.506	188.409.506	118.088.756	70.320.750	-	-	-
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.472.182.850	2.472.182.850	1.615.370.948	856.811.902	-	-	-
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	17.428.184	17.428.184	12.805.970	4.622.214	-	-	-
	6603	Cước phí bưu chính	25.391.444	25.391.444	16.859.256	8.532.188	-	-	-
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	61.940.642	61.940.642	61.940.642	-	-	-	-
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.783.629.348	1.783.629.348	1.309.169.348	474.460.000	-	-	-
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	581.841.875	581.841.875	212.644.375	369.197.500	-	-	-
	6618	Khoản điện thoại	-	-	-	-	-	-	-
	6649	Khác	1.951.357	1.951.357	1.951.357	-	-	-	-
6650		Hội nghị	2.455.710.298	2.455.710.298	2.143.838.718	311.871.580	-	-	-
	6651	In mua tài liệu	163.195.300	163.195.300	121.898.300	41.297.000	-	-	-
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	481.545.000	481.545.000	443.145.000	38.400.000	-	-	-
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-	-	-	-	-	-	-
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	44.790.000	44.790.000	43.790.000	1.000.000	-	-	-
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	510.222.440	510.222.440	434.847.020	75.375.420	-	-	-
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	1.712.700	1.712.700	-	1.712.700	-	-	-
	6657	Các khoản thuê mướn khác	66.069.770	66.069.770	43.657.270	22.412.500	-	-	-
	6658	Chi bù tiền ăn	774.774.740	774.774.740	694.304.740	80.470.000	-	-	-
	6699	Chi phí khác	413.400.348	413.400.348	362.196.388	51.203.960	-	-	-
6700		Công tác phí	1.356.637.035	1.356.637.035	1.157.434.035	199.203.000	-	-	-
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	242.032.614	242.032.614	171.879.614	70.153.000	-	-	-
	6702	Phụ cấp công tác phí	493.990.000	493.990.000	421.520.000	72.470.000	-	-	-
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	92.734.642	92.734.642	48.154.642	44.580.000	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	6704	Khoản công tác phí	521.988.825	521.988.825	509.988.825	12.000.000	-	-	-
	6749	Chi khác	5.890.954	5.890.954	5.890.954	-	-	-	-
6750		Chi phí thuê mướn	4.405.367.280	4.405.367.280	4.310.075.580	95.291.700	-	315.510.600	315.510.600
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.156.867.530	1.156.867.530	1.061.575.830	95.291.700	-	-	-
	6752	Thuê nhà , thuê đất	-	-	-	-	-	-	-
	6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-	-	-	-
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-	-	-	-	-	-	-
	6757	Thuê lao động trong nước	708.405.250	708.405.250	708.405.250	-	-	-	-
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	315.510.600	315.510.600	315.510.600	-	-	315.510.600	315.510.600
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	4.200.000		4.200.000		-	-	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	2.220.383.900	2.220.383.900	2.220.383.900	-	-	-	-
6800		Chi đoàn ra	1.419.540	1.419.540	1.419.540	-	-	-	-
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	-	-	-	-	-	-	-
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	1.419.540	1.419.540	1.419.540	-	-	-	-
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	289.134.531.396	289.134.531.396	289.121.651.396	12.880.000	-	-	-
	6901	Ô tô dùng chung	310.000	310.000	310.000	-	-	-	-
	6903	Ô tô chuyên dùng	80.360.430	80.360.430	80.360.430	-	-	-	-
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
	6907	Nhà cửa	52.194.860	52.194.860	52.194.860	-	-	-	-
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	76.044.140	76.044.140	76.044.140	-	-	-	-
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	78.846.336	78.846.336	65.966.336	12.880.000	-	-	-
	6921	Đường điện cấp thoát nước	1.655.000	1.655.000	1.655.000	-	-	-	-
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	127.369.588.000	127.369.588.000	127.369.588.000	-	-	-	-
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	148.286.624.000	148.286.624.000	148.286.624.000	-	-	-	-
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13.188.908.630	13.188.908.630	13.188.908.630	-	-	-	-
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	112.970.000	112.970.000	112.970.000	-	-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung	-	-	-	-	-	-	-
	6953	Ô tô chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.870.000	9.870.000	9.870.000	-	-	-	-
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	88.700.000	88.700.000	88.700.000	-	-	-	-
	6999	Tài sản và thiết bị khác	14.400.000	14.400.000	14.400.000	-	-	-	-
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	26.196.659.658	26.196.659.658	25.208.369.958	988.289.700	-	-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	6.751.808.311	6.751.808.311	6.745.958.311	5.850.000	-	-	-
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	418.247.200	418.247.200	418.247.200	-	-	-	-
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.377.473.683	4.377.473.683	3.527.419.683	850.054.000	-	-	-
	7049	Chi khác	14.649.130.464	14.649.130.464	14.516.744.764	132.385.700	-	-	-
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-	-	-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	-	-	-	-	-	-	-
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	13.883.988.173	13.883.988.173	13.554.218.273	329.769.900	-	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	13.883.988.173	13.883.988.173	13.554.218.273	329.769.900	-	-	-
	7149	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
7750		Chi khác	9.073.517.119	9.073.517.119	9.061.517.119	12.000.000	-	-	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	51.164.357	51.164.357	51.164.357	-	-	-	-
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.159.700	2.159.700	2.159.700	-	-	-	-
	7761	Tiếp khách	25.782.912	25.782.912	13.782.912	12.000.000	-	-	-
	7799	Chi các khoản khác	8.994.410.150	8.994.410.150	8.994.410.150	-	-	-	-
7850		Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	-	-	-	-	-	-	-
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	-	-	-	-	-	-	-
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	-	-	-	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-	-	-	-	-
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
	7953	Chi laập Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt đông sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8
	8006	Chi tinh giản biên chế	-	-	-	-	-	-	-
	8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	-	-	-	-	-	-	-
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-	-	-	-	-	-	-
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-	-	-	-	-	-	-
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9449	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
		Tổng cộng	400.566.616.390	399.507.853.538	395.515.197.735	3.992.655.803	1.058.762.852	315.510.600	315.510.600

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng Quyết toán	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại		
				Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trong nước	Kinh phí CTMTQG XDNTM - CTMT		Loại 070	
								Tổng cộng	Khoản 085
A	B	C	1	2	3	4	5	7	8

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
		Tổng số:	6.124.090.209	2.193.598.996	3.930.491.213	364.641.317.839	155.855.576.884	205.704.396.078	3.081.344.877
	I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-	8.152.711.276	5.250.966.401	-	2.901.744.875
6000		Tiền lương	-	-	-	3.519.083.388	2.623.895.878	-	895.187.510
	6001	Lương theo ngạch, bậc	-	-	-	3.519.083.388	2.623.895.878	-	895.187.510
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-
	6049	Lương khác	-	-	-	-	-	-	-
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	207.381.000	207.381.000	-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	207.381.000	207.381.000	-	-
	6099	Tiền công khác	-	-	-	-	-	-	-
6100		Phụ cấp lương	-	-	-	259.989.285	123.675.281	-	136.314.004
	6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	-	100.547.436	64.293.501	-	36.253.935
	6102	Phụ cấp khu vực	-	-	-	52.150.000	-	-	52.150.000
	6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-	-	-	-	-
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-	-	-	1.788.000	-	-	1.788.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-	-	-	-	-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-	-	13.410.000	5.364.000	-	8.046.000
	6114	Phụ cấp trực	-	-	-	-	-	-	-
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	-	-	-	59.492.649	54.017.780	-	5.474.869
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-	-	-
	6124	Phụ cấp công vụ	-	-	-	-	-	-	-
	6149	Phụ cấp khác	-	-	-	32.601.200	-	-	32.601.200
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-	-	-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-
6200		Tiền thưởng	-	-	-	-	-	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
	6202	Thưởng đột xuất	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	6249	Thường khác	-	-	-	-	-	-	-
	6299	Khác	-	-	-	-	-	-	-
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	8.830.000	8.830.000	-	-
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-	-	-	-	-
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
	6299	Chi khác	-	-	-	8.830.000	8.830.000	-	-
6300		Các khoản đóng góp	-	-	-	1.128.924.818	711.592.009	-	417.332.809
	6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	-	868.071.135	530.803.710	-	337.267.425
	6302	Bảo hiểm y tế	-	-	-	128.217.667	90.994.927	-	37.222.740
	6303	Kinh phí công đoàn	-	-	-	89.957.585	59.461.729	-	30.495.856
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	42.678.431	30.331.643	-	12.346.788
	6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-	-	-	-	-
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	332.410.657	-	-	332.410.657
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	-	332.410.657	-	-	332.410.657
	6449	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-	-	371.056.138	184.495.624	-	186.560.514
	6501	Tiền điện	-	-	-	164.993.507	129.563.393	-	35.430.114
	6502	tiền nước	-	-	-	6.283.972	6.283.972	-	-
	6503	Tiền nhiên liệu	-	-	-	191.603.960	40.473.560	-	151.130.400
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	-	-	-	8.174.699	8.174.699	-	-
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-
	6549	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
6550		Vật tư văn phòng	-	-	-	177.070.626	79.553.296	-	97.517.330
	6551	Văn phòng phẩm	-	-	-	51.978.741	30.873.441	-	21.105.300
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-	70.080.000	4.180.000	-	65.900.000
	6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-
	6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	55.011.885	44.499.855	-	10.512.030
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	50.125.872	44.054.233	-	6.071.639

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-	-	-	8.798.200	8.798.200	-	-
	6603	Cước phí bưu chính	-	-	-	3.873.599	3.873.599	-	-
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	-	-	-	25.469.073	19.397.434	-	6.071.639
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	-	-	-	-	-	-	-
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	-	-	-	9.585.000	9.585.000	-	-
	6618	Khoản điện thoại	-	-	-	800.000	800.000	-	-
	6649	Khác	-	-	-	1.600.000	1.600.000	-	-
6650		Hội nghị	-	-	-	1.100.000	300.000	-	800.000
	6651	In mua tài liệu	-	-	-	1.100.000	300.000	-	800.000
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	-	-	-	-	-
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-	-	-	-	-	-	-
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	-	-	-	-	-	-
	6657	Các khoản thuê mướn khác	-	-	-	-	-	-	-
	6658	Chi bù tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-
	6699	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-
6700		Công tác phí	-	-	-	57.958.000	50.758.000	-	7.200.000
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	-	-	-	-	-	-	-
	6702	Phụ cấp công tác phí	-	-	-	18.600.000	18.600.000	-	-
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	1.194.000	1.194.000	-	-
	6704	Khoản công tác phí	-	-	-	38.050.000	30.850.000	-	7.200.000
	6749	Chi khác	-	-	-	114.000	114.000	-	-
6750		Chi phí thuê mướn	-	-	-	847.694.512	131.072.500	-	716.622.012
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	109.882.500	11.182.500	-	98.700.000
	6752	Thuê nhà , thuê đất	-	-	-	-	-	-	-
	6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-	-	-	-
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	6757	Thuê lao động trong nước	-	-	-	712.322.012	103.200.000	-	609.122.012
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	8.800.000	-	-	8.800.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-	16.690.000	16.690.000	-	-
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-	-	-	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe	-	-	-	-	-	-	-
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	-	-	-	-	-	-	-
	6805	Phí, lệ phí liên quan	-	-	-	-	-	-	-
	6849	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	-	120.159.000	54.578.600	-	65.580.400
	6901	Ô tô dùng chung	-	-	-	-	-	-	-
	6903	Ô tô chuyên dùng	-	-	-	26.508.700	26.508.700	-	-
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-	9.692.100	-	-	9.692.100
	6907	Nhà cửa	-	-	-	50.999.500	-	-	50.999.500
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	8.341.000	6.541.000	-	1.800.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	3.811.500	3.811.500	-	-
	6921	Đường điện cấp thoát nước	-	-	-	17.717.400	17.717.400	-	-
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-	-	-	-	-	-	-
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	-	-	-	-	-	-	-
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	-	3.088.800	-	-	3.088.800
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	-	-	24.515.000	24.515.000	-	-
	6951	Ô tô dùng chung	-	-	-	-	-	-	-
	6953	Ô tô chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	12.815.000	12.815.000	-	-
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	11.700.000	11.700.000	-	-
	6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-	-	-	-	-
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	-	212.349.580	212.349.580	-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-	-	-	-	-	-
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	-	-	-	-	-
	7049	Chi khác	-	-	-	212.349.580	212.349.580	-	-
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	10.500.000	-	-	10.500.000
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	-	-	-	10.500.000	-	-	10.500.000
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	-	-	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-
	7149	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
7750		Chi khác	-	-	-	93.563.400	63.915.400	-	29.648.000
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	-	-	-	8.273.800	7.625.800	-	648.000
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	-	-	8.456.700	8.456.700	-	-
	7761	Tiếp khách	-	-	-	2.832.900	2.832.900	-	-
	7799	Chi các khoản khác	-	-	-	74.000.000	45.000.000	-	29.000.000
7850		Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	-	-	-	-	-	-	-
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	-	-	-	-	-	-	-
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	-	730.000.000	730.000.000	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-	554.800.000	554.800.000	-	-
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	-	-	-	73.000.000	73.000.000	-	-
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	-	-	-	29.200.000	29.200.000	-	-
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	73.000.000	73.000.000	-	-
	7999	Chi lập các Quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-
	8006	Chi tính gián biên chế	-	-	-	-	-	-	-
	8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	-	-	-	-	-	-	-
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-	-	-	-	-	-	-
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9449	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
	II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.124.090.209	2.193.598.996	3.930.491.213	356.488.606.563	150.604.610.483	205.704.396.078	179.600.002
6000		Tiền lương	-	-	-	8.482.330.000	8.482.330.000	-	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc	-	-	-	7.840.605.250	7.840.605.250	-	-
	6002	Thưởng đột xuất					-	-	-
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	605.942.400	605.942.400	-	-
	6049	Lương khác	-	-	-	35.782.350	35.782.350	-	-
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	48.000.000	48.000.000	-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	48.000.000	48.000.000	-	-
	6099	Tiền công khác	-	-	-	-	-	-	-
6100		Phụ cấp lương	-	-	-	4.809.048.168	4.809.048.168	-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	-	91.784.000	91.784.000	-	-
	6102	Phụ cấp khu vực	-	-	-	10.728.000	10.728.000	-	-
	6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-	2.973.159.179	2.973.159.179	-	-
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-	-	-	1.640.000	1.640.000	-	-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-	719.880.239	719.880.239	-	-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-	-	35.313.000	35.313.000	-	-
	6114	Phụ cấp trực	-	-	-	-	-	-	-
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	-	-	-	221.507.110	221.507.110	-	-
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	6124	Phụ cấp công vụ	-	-	-	-	-	-	-
	6149	Phụ cấp khác	-	-	-	755.036.640	755.036.640	-	-
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-	-	-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-
6200		Tiền thưởng	-	-	-	97.760.000	97.760.000	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên	-	-	-	97.760.000	97.760.000	-	-
	6202	Thưởng đột xuất	-	-	-	-	-	-	-
	6249	Thưởng khác	-	-	-	-	-	-	-
	6249	Khác	-	-	-	-	-	-	-
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	57.234.826	57.234.826	-	-
	6.251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-	4.809.000	4.809.000	-	-
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
	6299	Chi khác	-	-	-	52.425.826	52.425.826	-	-
6300		Các khoản đóng góp	-	-	-	1.985.460.067	1.985.460.067	-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	-	1.481.516.183	1.481.516.183	-	-
	6302	Bảo hiểm y tế	-	-	-	253.974.199	253.974.199	-	-
	6303	Kinh phí công đoàn	-	-	-	165.242.830	165.242.830	-	-
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	84.726.855	84.726.855	-	-
	6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-	-	-	-	-
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	2.320.000	2.320.000	-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	-	-	-	-	-
	6449	Chi khác	-	-	-	2.320.000	2.320.000	-	-
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	138.094.156	25.065.600	113.028.556	658.285.044	658.285.044	-	-
	6501	Tiền điện	-	-	-	135.392.012	135.392.012	-	-
	6502	tiền nước	-	-	-	21.990.449	21.990.449	-	-
	6503	Tiền nhiên liệu	138.094.156	25.065.600	113.028.556	375.857.091	375.857.091	-	-
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	-	-	-	18.354.193	18.354.193	-	-
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	-	-	-	106.691.299	106.691.299	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	6549	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
6550		Vật tư văn phòng	946.000	-	946.000	359.828.237	359.828.237	-	-
	6551	Văn phòng phẩm	946.000	-	946.000	215.265.281	215.265.281	-	-
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-	25.041.000	25.041.000	-	-
	6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-
	6554	Tiền thuê phòng ngủ					-	-	-
	6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	119.521.956	119.521.956	-	-
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	392.192.800	139.532.800	252.660.000	1.410.735.937	1.410.735.937	-	-
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-	-	-	8.717.966	8.717.966	-	-
	6603	Cước phí bưu chính	-	-	-	11.851.057	11.851.057	-	-
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	-	-	-	59.436.634	59.436.634	-	-
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	392.192.800	139.532.800	252.660.000	1.116.134.548	1.116.134.548	-	-
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	-	-	-	212.644.375	212.644.375	-	-
	6618	Khoản điện thoại	-	-	-	-	-	-	-
	6649	Khác	-	-	-	1.951.357	1.951.357	-	-
6650		Hội nghị	189.530.000	-	189.530.000	2.174.927.542	2.174.927.542	-	-
	6651	In mua tài liệu	6.866.240	-	6.866.240	150.604.520	150.604.520	-	-
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	20.000.000	-	20.000.000	446.745.000	446.745.000	-	-
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-	-	-	-	-	-	-
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	44.790.000	44.790.000	-	-
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	46.748.920	-	46.748.920	439.723.520	439.723.520	-	-
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	-	-	-	-	-	-
	6657	Các khoản thuê mướn khác	2.900.000	-	2.900.000	49.289.770	49.289.770	-	-
	6658	Chi bù tiền ăn	91.215.000	-	91.215.000	664.399.740	664.399.740	-	-
	6699	Chi phí khác	21.799.840	-	21.799.840	379.374.992	379.374.992	-	-
6700		Công tác phí	11.770.000	-	11.770.000	936.367.636	929.967.634	-	6.400.002
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	-	-	-	110.551.040	110.551.040	-	-
	6702	Phụ cấp công tác phí	11.770.000	-	11.770.000	264.160.000	264.160.000	-	-
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	64.594.642	58.194.640	-	6.400.002

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	6704	Khoản công tác phí	-	-	-	492.000.000	492.000.000	-	-
	6749	Chi khác	-	-	-	5.061.954	5.061.954	-	-
6750		Chi phí thuê mướn	2.002.015.500	1.830.754.340	171.261.160	1.632.915.700	1.524.515.700	-	108.400.000
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	171.261.160	-	171.261.160	568.679.640	559.679.640	-	9.000.000
	6752	Thuê nhà , thuê đất	-	-	-	-	-	-	-
	`6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-	-	-	-
	6.756	Chi thuê chuyen gia và giảng viên trong nước	-	-	-	-	-	-	-
	6757	Thuê lao động trong nước	587.005.250	587.005.250	-	103.600.000	4.200.000	-	99.400.000
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-	-	-	-
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch					4.200.000		-
	6799	Chi phí thuê mướn khác	1.243.749.090	1.243.749.090	-	956.436.060	956.436.060	-	-
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	1.419.540	1.419.540	-	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe	-	-	-	-	-	-	-
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	-	-	-	1.419.540	1.419.540	-	-
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	253.453.000	10.000.000	243.453.000	288.326.794.276	92.709.665.276	195.617.129.000	-
	6901	Ô tô dùng chung	-	-	-	310.000	310.000	-	-
	6903	Ô tô chuyên dùng	-	-	-	39.680.940	39.680.940	-	-
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
	6907	Nhà cửa	-	-	-	52.194.860	52.194.860	-	-
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	76.044.140	76.044.140	-	-
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000	10.000.000	-	49.296.336	49.296.336	-	-
	6921	Đường điện cấp thoát nước	-	-	-	1.655.000	1.655.000	-	-
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-	-	-	127.369.588.000	81.835.700.000	45.533.888.000	-
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	-	-	-	148.286.624.000	9.751.298.000	138.535.326.000	-
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	243.453.000	-	243.453.000	12.451.401.000	903.486.000	11.547.915.000	-
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	14.400.000	14.400.000	-	98.570.000	98.570.000	-	-
	6951	Ô tô dùng chung	-	-	-	-	-	-	-
	6953	Ô tô chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	9.870.000	9.870.000	-	-
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	88.700.000	88.700.000	-	-
	6999	Tài sản và thiết bị khác	14.400.000	14.400.000	-	-	-	-	-
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.121.688.753	173.846.256	2.947.842.497	22.464.569.382	12.312.502.304	10.087.267.078	64.800.000
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.116.781.256	173.846.256	942.935.000	5.632.577.055	5.567.777.055	-	64.800.000
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	-	-	-	418.247.200	418.247.200	-	-
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	89.875.000	-	89.875.000	3.734.182.860	3.263.582.860	470.600.000	-
	7049	Chi khác	1.915.032.497	-	1.915.032.497	12.679.562.267	3.062.895.189	9.616.667.078	-
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-	-	-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	-	-	-	-	-	-	-
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	13.883.988.173	13.883.988.173	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	-	-	-	13.883.988.173	13.883.988.173	-	-
	7149	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
7750		Chi khác	-	-	-	9.058.052.035	9.058.052.035	-	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	-	-	-	51.164.357	51.164.357	-	-
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	-	-	2.159.700	2.159.700	-	-
	7761	Tiếp khách	-	-	-	10.317.828	10.317.828	-	-
	7799	Chi các khoản khác	-	-	-	8.994.410.150	8.994.410.150	-	-
7850		Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	-	-	-	-	-	-	-
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	-	-	-	-	-	-	-
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	-	-	-	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-	-	-	-	-
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15
	8006	Chi tinh giản biên chế	-	-	-	-	-	-	-
	8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	-	-	-	-	-	-	-
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-	-	-	-	-	-	-
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-	-	-	-	-	-	-
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
	9449	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-
		Tổng cộng	6.124.090.209	2.193.598.996	3.930.491.213	364.641.317.839	155.855.576.884	205.704.396.078	3.081.344.877

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước, và nguồn phí được khấu trừ để lại						
			Loại 250			Loại 280			
			Tổng số	Khoản 271	Khoản 278	Tổng số	Khoản 281	Khoản 283	Khoản 338
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi							
			Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
		Tổng số:	28.426.934.890	347.533.601.356	343.540.945.553	6.642.613.075	367.010.100	291.619.000	2.149.503.713
	I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	24.260.581.871	6.373.343.871	6.373.343.871	6.006.333.771	367.010.100	-	-
6000		Tiền lương	10.152.492.754	2.633.022.519	2.633.022.519	2.633.022.519	-	-	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc	10.118.569.924	2.628.315.609	2.628.315.609	2.628.315.609			
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-				
	6049	Lương khác	33.922.830	4.706.910	4.706.910	4.706.910			
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	437.323.200	189.636.000	189.636.000	189.636.000		-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	437.323.200	189.636.000	189.636.000	189.636.000			
	6099	Tiền công khác	-	-	-				
6100		Phụ cấp lương	4.676.720.519	1.112.970.544	1.112.970.544	1.013.970.544	99.000.000	-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ	422.354.655	132.177.155	132.177.155	132.177.155			
	6102	Phụ cấp khu vực	-	-	-				
	6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-				
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	64.785.808	32.375.871	32.375.871	32.375.871			
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.768.000	3.576.000	3.576.000	3.576.000			
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	345.309.241	-	-				
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	114.571.021	79.407.021	79.407.021	79.407.021			
	6114	Phụ cấp trực	-	-	-				
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	886.756.549	46.586.343	46.586.343	46.586.343			
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-				
	6124	Phụ cấp công vụ	2.709.409.445	701.342.354	701.342.354	701.342.354			
	6149	Phụ cấp khác	128.765.800	117.505.800	117.505.800	18.505.800	99.000.000		
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-			-		-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	-						
6200		Tiền thưởng	246.691.783	75.778.240	75.778.240	75.778.240		-	-
	6201	Thưởng thường xuyên	153.619.000	64.210.000	64.210.000	64.210.000			
	6202	Thưởng đột xuất	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000			

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi							
			Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	6249	Thường khác	9.318.240	9.318.240	9.318.240	9.318.240			
	6299	Khác	81.504.543	-	-				
6250		Phúc lợi tập thể	224.509.400	19.518.400	19.518.400	19.518.400		-	-
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-				
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-				
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.339.000	-	-				
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan	-	-	-				
	6299	Chi khác	220.170.400	19.518.400	19.518.400	19.518.400			
6300		Các khoản đóng góp	2.687.963.519	676.400.275	676.400.275	676.400.275		-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	2.085.807.984	524.913.081	524.913.081	524.913.081			
	6302	Bảo hiểm y tế	357.576.021	89.985.102	89.985.102	89.985.102			
	6303	Kinh phí công đoàn	239.726.282	59.605.732	59.605.732	59.605.732			
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.853.232	1.896.360	1.896.360	1.896.360			
	6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-				
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.765.787.800	534.080.000	534.080.000	534.080.000	-	-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.663.307.800	525.000.000	525.000.000	525.000.000			
	6449	Chi khác	102.480.000	9.080.000	9.080.000	9.080.000			
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	686.563.805	195.844.363	195.844.363	166.630.912	29.213.451	-	-
	6501	Tiền điện	215.850.876	94.374.465	94.374.465	72.025.204	22.349.261		
	6502	tiền nước	14.427.196	-	-				
	6503	Tiền nhiên liệu	414.241.020	96.187.898	96.187.898	89.323.708	6.864.190		
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	25.486.613	5.282.000	5.282.000	5.282.000			
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	16.558.100	-	-				
	6549	Chi khác	-	-	-				
6550		Vật tư văn phòng	311.075.254	85.309.436	85.309.436	61.406.310	23.903.126	-	-
	6551	Văn phòng phẩm	148.199.520	47.464.136	47.464.136	27.811.660	19.652.476		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	86.194.860	565.000	565.000	565.000			
	6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-				
	6599	Vật tư văn phòng khác	76.680.874	37.280.300	37.280.300	33.029.650	4.250.650		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	129.263.293	51.776.403	51.776.403	50.657.191	1.119.212	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi							
			Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	25.358.565	4.981.875	4.981.875	3.862.663	1.119.212		
	6603	Cước phí bưu chính	22.569.228	7.895.328	7.895.328	7.895.328			
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	41.545.800	13.978.800	13.978.800	13.978.800			
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.469.500	2.450.000	2.450.000	2.450.000			
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	25.520.200	13.670.400	13.670.400	13.670.400			
	6618	Khoản điện thoại	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000			
	6649	Khác	-	-	-				
6650		Hội nghị	15.710.000	5.180.000	5.180.000	5.180.000	-	-	-
	6651	In mua tài liệu	2.020.000	880.000	880.000	880.000			
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	-				
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-	-	-				
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-				
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-	-				
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	-	-				
	6657	Các khoản thuê mướn khác	350.000	-	-				
	6658	Chi bù tiền ăn	10.600.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000			
	6699	Chi phí khác	2.740.000	780.000	780.000	780.000			
6700		Công tác phí	214.946.637	49.646.000	49.646.000	41.361.000	8.285.000	-	-
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	20.241.637	3.018.000	3.018.000	3.018.000			
	6702	Phụ cấp công tác phí	99.000.000	25.800.000	25.800.000	23.515.000	2.285.000		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	17.368.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000			
	6704	Khoản công tác phí	73.200.000	18.000.000	18.000.000	12.000.000	6.000.000		
	6749	Chi khác	5.137.000	128.000	128.000	128.000			
6750		Chi phí thuê mướn	743.552.049	137.940.000	137.940.000	137.940.000	-	-	-
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	54.131.270	-	-				
	6752	Thuê nhà , thuê đất	-	-	-				
	6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-				
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-	-	-				

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Loại 340						
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	6757	Thuê lao động trong nước	679.209.979	136.700.000	136.700.000	136.700.000			
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-				
	6799	Chi phí thuê mướn khác	10.210.800	1.240.000	1.240.000	1.240.000			
6800		Chi đoàn ra	3.265.000	3.265.000	3.265.000	3.265.000	-	-	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe	-	-	-				
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	3.265.000	3.265.000	3.265.000	3.265.000			
	6805	Phí, lệ phí liên quan	-	-	-				
	6849	Chi khác	-	-	-				
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	294.099.261	129.854.860	129.854.860	129.854.860	-	-	-
	6901	Ô tô dùng chung	88.052.300	82.326.860	82.326.860	82.326.860			
	6903	Ô tô chuyên dùng	21.289.770	-	-				
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.970.000	-	-				
	6907	Nhà cửa	31.476.191	2.899.000	2.899.000	2.899.000			
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	88.730.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	56.654.000	39.629.000	39.629.000	39.629.000			
	6921	Đường điện cấp thoát nước	3.927.000	-	-				
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-	-	-				
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	-	-	-				
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	-				
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	56.290.000	42.290.000	42.290.000	42.290.000	-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung	-	-					
	6953	Ô tô chuyên dùng	-	-					
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-					
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	42.290.000	42.290.000	42.290.000	42.290.000			
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.000.000	-					
	6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-					
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	175.381.220	63.606.420	63.606.420	63.606.420		-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-	-				
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	120.954.620	63.606.420	63.606.420	63.606.420			

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Loại 340						
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	29.456.600	-	-				
	7049	Chi khác	24.970.000	-	-				
7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.500.000			-		-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	3.500.000						
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-						
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-			-		-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	-						
	7149	Chi khác	-						
7750		Chi khác	371.078.377	97.368.100	97.368.100	97.368.100	-	-	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	30.061.495	7.092.300	7.092.300	7.092.300			
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	53.404.900	38.875.800	38.875.800	38.875.800			
	7761	Tiếp khách	70.689.772	-	-				
	7799	Chi các khoản khác	216.922.210	51.400.000	51.400.000	51.400.000			
7850		Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	64.368.000	64.368.000	64.368.000	64.368.000		-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	-	-	-				
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	64.368.000	64.368.000	64.368.000	64.368.000			
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	205.489.311	205.489.311	-	205.489.311	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-				
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	-	-	-				
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	-	-	-				
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-				
	7999	Chi lập các Quỹ khác	-	205.489.311	205.489.311		205.489.311		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-		-	-
	8006	Chi tính gián biên chế	-	-	-				
	8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-				
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-		-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	-	-					
9300		Chi xây dựng	-	-		-		-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-	-					
9350		Chi thiết bị	-	-		-		-	-
	9399	Chi khác	-	-					
9400		Chi phí khác	-	-		-		-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án	-	-					
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-	-					
	9449	Chi khác	-	-					
	II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.166.353.019	341.160.257.485	337.167.601.682	636.279.304	-	291.619.000	2.149.503.713
6000		Tiền lương	1.026.850.000	1.026.850.000	-	-		-	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc	-	-	-				
	6002	Thưởng đột xuất	1.026.850.000	1.026.850.000					
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-				
	6049	Lương khác	-	-	-				
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-		-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-				
	6099	Tiền công khác	-	-	-				
6100		Phụ cấp lương	-	-	-	-		-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	-				
	6102	Phụ cấp khu vực	-	-	-				
	6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-				
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-				
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-	-	-				
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-				
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-	-				
	6114	Phụ cấp trực	-	-	-				
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	-	-	-				
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-				

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	6124	Phụ cấp công vụ	-	-	-				
	6149	Phụ cấp khác	-	-	-				
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-		-		-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-					
6200		Tiền thưởng	6.580.000	10.180.000	3.600.000	-		-	-
	6201	Thưởng thường xuyên	-	3.600.000	3.600.000				
	6202	Thưởng đột xuất	-	-	-				
	6249	Thưởng khác	-	-	-				
	6249	Khác	6.580.000	6.580.000	-				
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-		-	-
	6.251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-				
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-				
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-				
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan	-	-	-				
	6299	Chi khác	-	-	-				
6300		Các khoản đóng góp	-	-	-	-		-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	-				
	6302	Bảo hiểm y tế	-	-	-				
	6303	Kinh phí công đoàn	-	-	-				
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-				
	6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-				
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-		-		-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-					
	6449	Chi khác	-	-					
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	205.737.994	362.050.588	307.903.317	-		-	113.028.556
	6501	Tiền điện	-	-	-				
	6502	tiền nước	-	-	-				
	6503	Tiền nhiên liệu	179.591.026	362.050.588	307.903.317				113.028.556
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	-	-	-				
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	26.146.968	-	-				

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Loại 340						
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	6549	Chi khác	-	-	-				
6550		Vật tư văn phòng	123.102.550	119.025.450	20.064.700	1.796.800		-	946.000
	6551	Văn phòng phẩm	49.025.000	47.137.900	18.497.900	1.230.000			946.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.190.000	-	-				
	6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-				
	6554	Tiền thuê phòng ngủ	-	-					
	6599	Vật tư văn phòng khác	68.887.550	71.887.550	1.566.800	566.800			
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	669.254.113	2.130.380.686	1.273.568.784	1.674.804		-	252.660.000
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	8.710.218	5.156.849	534.635	534.635			
	6603	Cước phí bưu chính	13.540.387	9.672.357	1.140.169	1.140.169			
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	2.504.008	-	-				
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	275.302.000	1.536.995.348	1.062.535.348				252.660.000
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	369.197.500	576.604.775	207.407.275				
	6618	Khoản điện thoại	-	-	-				
	6649	Khác	-	1.951.357	1.951.357				
6650		Hội nghị	91.252.756	2.077.820.394	1.765.948.814	-		-	189.530.000
	6651	In mua tài liệu	5.724.540	107.544.710	66.247.710				6.866.240
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	14.800.000	443.545.000	405.145.000				20.000.000
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-	-	-				
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	15.040.000	14.040.000				
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	23.750.000	403.260.340	327.884.920				46.748.920
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	1.712.700	1.712.700	-				
	6657	Các khoản thuê mướn khác	13.880.000	59.541.200	37.128.700				2.900.000
	6658	Chi bù tiền ăn	19.160.000	685.610.000	605.140.000				91.215.000
	6699	Chi phí khác	12.225.516	361.566.444	310.362.484				21.799.840
6700		Công tác phí	408.499.399	357.405.558	158.202.558	15.690.000		-	11.770.000
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	131.481.574	98.194.240	28.041.240				
	6702	Phụ cấp công tác phí	218.060.000	195.825.000	123.355.000	15.690.000			11.770.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	28.140.000	50.025.000	5.445.000				

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi							
			Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	6704	Khoản công tác phí	29.988.825	12.000.000	-				
	6749	Chi khác	829.000	1.361.318	1.361.318				
6750		Chi phí thuê mướn	454.925.480	1.671.397.550	1.576.105.850	105.973.070		291.619.000	171.261.160
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	416.926.730	626.978.550	531.686.850	105.973.070			171.261.160
	6752	Thuê nhà , thuê đất	-	-	-				
	`6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-				
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-	-	-				
	6757	Thuê lao động trong nước	17.800.000	4.200.000	4.200.000				
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	291.619.000	291.619.000			291.619.000	
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	-						
	6799	Chi phí thuê mướn khác	20.198.750	748.600.000	748.600.000				
6800		Chi đoàn ra	-	1.419.540	1.419.540	-		-	-
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	-	-	-				
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	-	1.419.540	1.419.540				
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	554.284.120	288.859.080.630	288.846.200.630	494.824.630		-	243.453.000
	6901	Ô tô dùng chung	-	310.000	310.000				
	6903	Ô tô chuyên dùng	40.679.490	-	-				
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-				
	6907	Nhà cửa	-	-	-				
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-				
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.550.000	13.650.000	770.000	770.000			
	6921	Đường điện cấp thoát nước	-	-	-				
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-	127.369.588.000	127.369.588.000				
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	-	148.286.624.000	148.286.624.000				
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	494.054.630	13.188.908.630	13.188.908.630	494.054.630			243.453.000
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	-	-	-	-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung	-	-	-				
	6953	Ô tô chuyên dùng	-	-	-				
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-				

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-				
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-				
	6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-				
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	610.401.523	21.944.047.966	20.955.758.266	16.320.000		-	1.166.854.997
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.450.000	6.028.675.000	6.022.825.000	2.270.000			942.935.000
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	-	-	-				
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	553.415.823	3.710.562.000	2.860.508.000	14.050.000			89.875.000
	7049	Chi khác	54.535.700	12.204.810.966	12.072.425.266				134.044.997
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-		-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	-	-	-				
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	13.883.988.173	13.554.218.273	-		-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	-	13.883.988.173	13.554.218.273				
	7149	Chi khác	-	-	-				
7750		Chi khác	15.465.084	8.716.610.950	8.704.610.950	-		-	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	-	-	-				
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	-	-				
	7761	Tiếp khách	15.465.084	12.000.000	-				
	7799	Chi các khoản khác	-	8.704.610.950	8.704.610.950				
7850		Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-		-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	-	-	-				
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	-	-	-				
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-			-		-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-						
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	-						
	7953	Chi laập Quỹ khen thưởng	-						
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt đông sự nghiệp	-						
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-			-		-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22
	8006	Chi tinh giản biên chế	-						
	8049	Chi hỗ trợ khác	-						
8150		Chi quy hoạch	-			-		-	-
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	-						
9300		Chi xây dựng	-			-		-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-						
9350		Chi thiết bị	-			-		-	-
	9399	Chi khác	-						
9300		Chi xây dựng	-						
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	-						
9350		Chi thiết bị	-						
	9399	Chi khác	-						
9400		Chi phí khác	-			-		-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án	-						
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	-						
	9449	Chi khác	-						
		Tổng cộng	28.426.934.890	347.533.601.356	343.540.945.553	6.642.613.075	367.010.100	291.619.000	2.149.503.713

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi							
			Loại 340	Tổng số	Tổng cộng	Loại 340	Phí được khấu trừ để lại	Loại 070	Loại 250
			Khoản 341			Khoản 341 (QLHC)		Khoản 085	Khoản 278
A	B	C	16	17	18	19	20	21	22

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
					Tổng cộng	Loại 280			Tổng cộng
Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283	Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu qau cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)					
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
		Tổng số:	128.385.803.587	205.704.396.078	1.563.468.380	54.854.160	1.406.476.600	102.137.620	2.429.187.423
	I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-	-		-	-
6000		Tiền lương	-	-				-	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc							
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ							
	6049	Lương khác							
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-				-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng							
	6099	Tiền công khác							
6100		Phụ cấp lương	-	-				-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ							
	6102	Phụ cấp khu vực							
	6103	Phụ cấp thu hút							
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ							
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm							
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề							
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc							
	6114	Phụ cấp trực							
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề							
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành							
	6124	Phụ cấp công vụ							
	6149	Phụ cấp khác							
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-				-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác							
6200		Tiền thưởng	-	-				-	-
	6201	Thưởng thường xuyên							
	6202	Thưởng đột xuất							

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Loại 280		Tổng cộng	Loại 280			Tổng cộng
			Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283		Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	6249	Thường khác							
	6299	Khác							
6250		Phúc lợi tập thể	-	-				-	-
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên							
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất							
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm							
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan							
	6299	Chi khác							
6300		Các khoản đóng góp	-	-				-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội							
	6302	Bảo hiểm y tế							
	6303	Kinh phí công đoàn							
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp							
	6349	Các khoản đóng góp khác							
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-				-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ							
	6449	Chi khác							
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-				-	-
	6501	Tiền điện							
	6502	tiền nước							
	6503	Tiền nhiên liệu							
	6504	Tiền vệ sinh môi trường							
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ							
	6549	Chi khác							
6550		Vật tư văn phòng	-	-				-	-
	6551	Văn phòng phẩm							
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng							
	6553	Khoán văn phòng phẩm							
	6599	Vật tư văn phòng khác							
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-				-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						Kinh phí Chương
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				tế- dân số (Dự
					Tổng cộng	Loại 280			thực phẩm) -
Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283					Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	Tổng cộng
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax							
	6603	Cước phí bưu chính							
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng							
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo							
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện							
	6618	Khoản điện thoại							
	6649	Khác							
6650		Hội nghị	-	-				-	-
	6651	In mua tài liệu							
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên							
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe							
	6654	Tiền thuê phòng ngủ							
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển							
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch							
	6657	Các khoản thuê mướn khác							
	6658	Chi bù tiền ăn							
	6699	Chi phí khác							
6700		Công tác phí	-	-				-	-
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe							
	6702	Phụ cấp công tác phí							
	6703	Tiền thuê phòng ngủ							
	6704	Khoản công tác phí							
	6749	Chi khác							
6750		Chi phí thuê mướn	-	-				-	-
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển							
	6752	Thuê nhà , thuê đất							
	6754	Thuê thiết bị các loại							
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước							

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Tổng cộng
			Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283	Tổng cộng	Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	6757	Thuê lao động trong nước							
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ							
	6799	Chi phí thuê mượn khác							
6800		Chi đoàn ra	-	-				-	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe							
	6802	Tiền ăn và tiêu vật							
	6805	Phí, lệ phí liên quan							
	6849	Chi khác							
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-				-	-
	6901	Ô tô dùng chung							
	6903	Ô tô chuyên dùng							
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng							
	6907	Nhà cửa							
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin							
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng							
	6921	Đường điện cấp thoát nước							
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay							
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương							
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác							
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	-				-	-
	6951	Ô tô dùng chung							
	6953	Ô tô chuyên dùng							
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng							
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng							
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin							
	6999	Tài sản và thiết bị khác							
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-				-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư							
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động							

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Tổng cộng
			Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283	Tổng cộng	Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành							
	7049	Chi khác							
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-				-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT							
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin							
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-				-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã							
	7149	Chi khác							
7750		Chi khác	-	-				-	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí							
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện							
	7761	Tiếp khách							
	7799	Chi các khoản khác							
7850		Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-				-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng							
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy							
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-				-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập							
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi						-	-
	7953	Chi laập Quỹ khen thưởng							
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt đông sự nghiệp							
	7999	Chi lập các Quỹ khác							
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-				-	-
	8006	Chi tính gián biên chế							
	8049	Chi hỗ trợ khác							
8150		Chi quy hoạch	-	-				-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Tổng cộng
					Tổng cộng	Loại 280			
Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283		Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)		Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)			
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu							
9300		Chi xây dựng	-	-				-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình							
9350		Chi thiết bị	-	-				-	-
	9399	Chi khác							
9400		Chi phí khác	-	-				-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án							
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng							
	9449	Chi khác							
	II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	128.385.803.587	205.704.396.078	1.563.468.380	54.854.160	1.406.476.600	102.137.620	2.429.187.423
6000		Tiền lương	-	-	-		-	-	1.026.850.000
	6001	Lương theo ngạch, bậc			-				-
	6002	Thưởng đột xuất							1.026.850.000
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ			-				-
	6049	Lương khác			-				-
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-			-	-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng							
	6099	Tiền công khác							
6100		Phụ cấp lương	-	-			-	-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ							
	6102	Phụ cấp khu vực							
	6103	Phụ cấp thu hút							
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ							
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm							
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề							
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc							
	6114	Phụ cấp trực							
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề							
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành							

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
					Tổng cộng	Loại 280			Tổng cộng
Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283	Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)					
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	6124	Phụ cấp công vụ							
	6149	Phụ cấp khác							
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-			-	-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác							
6200		Tiền thưởng	3.600.000	-	-		-	-	6.580.000
	6201	Thưởng thường xuyên	3.600.000		-				
	6202	Thưởng đột xuất			-				
	6249	Thưởng khác			-				
	6249	Khác			-				6.580.000
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-		-	-	-
	6.251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên			-				
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất			-				
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm			-				
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan			-				
	6299	Chi khác			-				
6300		Các khoản đóng góp	-	-			-	-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội							
	6302	Bảo hiểm y tế							
	6303	Kinh phí công đoàn							
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp							
	6349	Các khoản đóng góp khác							
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-		-	-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ							
	6449	Chi khác			-				
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	194.874.761	-	-		-	-	54.147.271
	6501	Tiền điện			-				
	6502	tiền nước			-				
	6503	Tiền nhiên liệu	194.874.761		-				54.147.271
	6504	Tiền vệ sinh môi trường			-				
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ			-				

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				
					Tổng cộng	Loại 280			
Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283		Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu qau cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)		Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	Tổng cộng		
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	6549	Chi khác			-				
6550		Vật tư văn phòng	17.321.900	-	2.000.000		2.000.000	-	96.960.750
	6551	Văn phòng phẩm	16.321.900		-				28.640.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			-				
	6553	Khoán văn phòng phẩm			-				
	6554	Tiền thuê phòng ngủ							
	6599	Vật tư văn phòng khác	1.000.000		2.000.000		2.000.000		68.320.750
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.019.233.980	-	244.860.000		244.860.000	-	611.951.902
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			-				4.622.214
	6603	Cước phí bưu chính			-				8.532.188
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng			-				
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	809.875.348		244.860.000		244.860.000		229.600.000
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	207.407.275		-				369.197.500
	6618	Khoán điện thoại			-				-
	6649	Khác	1.951.357		-				-
6650		Hội nghị	1.576.418.814	-	282.917.080	54.854.160	125.925.300	102.137.620	28.954.500
	6651	In mua tài liệu	59.381.470		41.297.000	9.588.000	9.344.000	22.365.000	-
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	385.145.000		38.400.000	6.400.000	20.000.000	12.000.000	-
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe			-				-
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	14.040.000		1.000.000		1.000.000		-
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	281.136.000		63.000.420	8.030.000	30.147.800	24.822.620	12.375.000
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch			-				1.712.700
	6657	Các khoản thuê mướn khác	34.228.700		9.732.500		8.832.500	900.000	12.680.000
	6658	Chi bù tiền ăn	513.925.000		80.470.000	21.150.000	33.640.000	25.680.000	-
	6699	Chi phí khác	288.562.644		49.017.160	9.686.160	22.961.000	16.370.000	2.186.800
6700		Công tác phí	130.742.558	-	48.485.000		48.485.000	-	150.718.000
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	28.041.240		-				70.153.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	95.895.000		22.795.000		22.795.000		49.675.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.445.000		25.690.000		25.690.000		18.890.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283	Tổng cộng	Loại 280			Tổng cộng
Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)							
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	6704	Khoản công tác phí			-				12.000.000
	6749	Chi khác	1.361.318		-				-
6750		Chi phí thuê mướn	1.007.252.620	-	29.012.400		29.012.400	-	66.279.300
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	254.452.620		29.012.400		29.012.400		66.279.300
	6752	Thuê nhà , thuê đất							
	6754	Thuê thiết bị các loại							
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước			-				
	6757	Thuê lao động trong nước	4.200.000						
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ							
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch							
	6799	Chi phí thuê mướn khác	748.600.000						
6800		Chi đoàn ra	1.419.540	-			-	-	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe							
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	1.419.540						
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	92.490.794.000	195.617.129.000	-		-	-	12.880.000
	6901	Ô tô dùng chung	310.000		-				
	6903	Ô tô chuyên dùng			-				
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			-				
	6907	Nhà cửa			-				
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			-				
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			-				12.880.000
	6921	Đường điện cấp thoát nước			-				
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	81.835.700.000	45.533.888.000	-				
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	9.751.298.000	138.535.326.000	-				
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	903.486.000	11.547.915.000	-				
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	-			-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung							
	6953	Ô tô chuyên dùng							
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng							

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283	Tổng cộng	Loại 280			Tổng cộng
Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu qau cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)							
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng							
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin							
	6999	Tài sản và thiết bị khác							
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.685.316.191	10.087.267.078	626.424.000		626.424.000	-	361.865.700
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.077.620.000		5.850.000		5.850.000		-
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			-				-
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.285.983.000	470.600.000	527.524.000		527.524.000		322.530.000
	7049	Chi khác	2.321.713.191	9.616.667.078	93.050.000		93.050.000		39.335.700
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-			-	-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT							
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	13.554.218.273	-	329.769.900		329.769.900	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	13.554.218.273		329.769.900		329.769.900		-
	7149	Chi khác							
7750		Chi khác	8.704.610.950	-	-		-	-	12.000.000
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí			-				
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			-				
	7761	Tiếp khách			-				12.000.000
	7799	Chi các khoản khác	8.704.610.950		-				
7850		Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-			-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng							
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy							
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-			-	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập							
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi							
	7953	Chi laập Quỹ khen thưởng							
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt đông sự nghiệp							
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-			-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				Kinh phí Chương tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Loại 280		Tổng cộng	Loại 280			Tổng cộng
			Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283		Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	Khoản 281 - 0497 (Nâng cao chất lượng MT; XD cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn)	
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29
	8006	Chi tinh giản biên chế							
	8049	Chi hỗ trợ khác							
8150		Chi quy hoạch	-	-			-	-	-
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu							
9300		Chi xây dựng	-	-			-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình							
9350		Chi thiết bị	-	-			-	-	-
	9399	Chi khác							
9300		Chi xây dựng							
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình							
9350		Chi thiết bị							
	9399	Chi khác							
9400		Chi phí khác	-	-			-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án							
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng							
	9449	Chi khác							
		Tổng cộng	128.385.803.587	205.704.396.078	1.563.468.380	54.854.160	1.406.476.600	102.137.620	2.429.187.423

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở						Kinh phí Chươn tế- dân số (Dự thực phẩm) -
			Loại 280		Chương trình mục tiêu QG XDNTM - Văn phòng Sở				
					Tổng cộng	Loại 280			
			Kinh phí hỗ trợ Phát triển Lúa nước, SNNN, CNC Loại 281	Kinh phí cấp bù Thủy lợi phí Loại 283			Khoản 281 - 0473 (Giảm nghèo bền vững)	Khoản 281-0493 (Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế nông thôn)	
A	B	C	23	24	25	26	27	28	29

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			Loại 340	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Khoản 341 - 00502 - VPS		Khoản 341	Khoản 278				
			Tổng số		Tổng số	Loại 280-281		Loại 340 -341		
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
		Tổng số:	2.429.187.423	8.994.307.785	7.204.320.285	1.780.987.500	9.000.000	5.388.918.998	566.353.604	4.259.131.394
	I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	7.116.118.620	7.107.118.620	-	9.000.000	4.556.254.433	-	3.992.820.433
6000		Tiền lương	-	2.389.498.100	2.389.498.100	-		1.780.638.581		1.780.638.581
	6001	Lương theo ngạch, bậc		2.375.730.500	2.375.730.500			1.769.897.171		1.769.897.171
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ		-				-		
	6049	Lương khác		13.767.600	13.767.600			10.741.410		10.741.410
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	65.940.000	65.940.000	-		-		-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		65.940.000	65.940.000			-		
	6099	Tiền công khác		-				-		
6100		Phụ cấp lương	-	1.983.740.143	1.983.740.143	-		594.417.534		594.417.534
	6101	Phụ cấp chức vụ		76.884.000	76.884.000			67.348.000		67.348.000
	6102	Phụ cấp khu vực		-				-		
	6103	Phụ cấp thu hút		-				-		
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		8.733.051	8.733.051			17.178.261		17.178.261
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		-				1.192.000		1.192.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		341.118.649	341.118.649			4.190.592		4.190.592
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		8.791.000	8.791.000			13.410.000		13.410.000
	6114	Phụ cấp trực		-				-		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		779.027.314	779.027.314			25.265.449		25.265.449
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		-				-		
	6124	Phụ cấp công vụ		660.714.129	660.714.129			465.833.232		465.833.232
	6149	Phụ cấp khác		108.472.000	108.472.000			-		
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-		-		-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác		-				-		
6200		Tiền thưởng	-	106.238.543	106.238.543	-		27.710.000		27.710.000
	6201	Thưởng thường xuyên		24.734.000	24.734.000			27.710.000		27.710.000
	6202	Thưởng đột xuất		-				-		

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			Loại 340	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Khoản 341 - 00502 - VPS		Khoản 341	Khoản 278				
			Tổng số		Loại 280-281	Loại 340 -341				
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	6249	Thường khác		-				-		
	6299	Khác		81.504.543	81.504.543			-		
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-		114.112.000		114.112.000
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên						-		
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất		-				-		
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm						-		
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan		-				-		
	6299	Chi khác		-				114.112.000		114.112.000
6300		Các khoản đóng góp	-	745.712.219	745.712.219	-		417.544.654		417.544.654
	6301	Bảo hiểm xã hội		579.486.149	579.486.149			324.568.511		324.568.511
	6302	Bảo hiểm y tế		99.340.482	99.340.482			55.640.317		55.640.317
	6303	Kinh phí công đoàn		66.226.188	66.226.188			37.335.826		37.335.826
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		659.400	659.400			-		
	6349	Các khoản đóng góp khác		-				-		
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	913.180.000	913.180.000	-		572.084.500		572.084.500
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		819.780.000	819.780.000			572.084.500		572.084.500
	6449	Chi khác		93.400.000	93.400.000			-		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	-	323.282.447	323.282.447	-		139.899.956		85.656.677
	6501	Tiền điện		39.579.255	39.579.255			45.800.960		45.800.960
	6502	tiền nước		8.402.051	8.402.051			4.106.880		4.106.880
	6503	Tiền nhiên liệu		263.344.727	263.344.727			71.728.626		26.614.737
	6504	Tiền vệ sinh môi trường		11.956.414	11.956.414			2.976.000		2.976.000
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ						15.287.490		6.158.100
	6549	Chi khác		-				-		
6550		Vật tư văn phòng	-	82.907.220	82.907.220	-		71.922.700		56.296.700
	6551	Văn phòng phẩm		24.675.600	24.675.600			52.868.980		38.927.980
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		24.440.320	24.440.320			15.239.500		15.239.500
	6553	Khoản văn phòng phẩm						-		
	6599	Vật tư văn phòng khác		33.791.300	33.791.300			3.814.220		2.129.220
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	36.604.082	36.604.082	-		27.300.295		25.502.706

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			Loại 340	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Khoản 341 - 00502 - VPS		Khoản 341	Khoản 278				
			Tổng số		Tổng số	Loại 280-281		Loại 340 -341		
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		10.541.027	10.541.027			5.076.683		5.076.683
	6603	Cước phí bưu chính		5.908.055	5.908.055			8.927.112		7.129.523
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng		16.003.000	16.003.000			11.564.000		11.564.000
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo		3.019.500	3.019.500			-		
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		1.132.500	1.132.500			1.732.500		1.732.500
	6618	Khoản điện thoại		-				-		
	6649	Khác		-				-		
6650		Hội nghị	-	4.920.000	4.920.000	-		3.650.000		3.650.000
	6651	In mua tài liệu		-				1.140.000		1.140.000
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		-				-		
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		-				-		
	6654	Tiền thuê phòng ngủ		-				-		
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		-				-		
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch						-		
	6657	Các khoản thuê mướn khác		-				350.000		350.000
	6658	Chi bù tiền ăn		3.320.000	3.320.000			2.160.000		2.160.000
	6699	Chi phí khác		1.600.000	1.600.000			-		
6700		Công tác phí	-	64.430.001	64.430.001	-	-	63.956.000		29.431.000
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe		5.500.001	5.500.001			-		
	6702	Phụ cấp công tác phí		31.440.000	31.440.000			39.300.000		10.475.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ		2.690.000	2.690.000			5.456.000		4.556.000
	6704	Khoản công tác phí		20.000.000	20.000.000			19.200.000		14.400.000
	6749	Chi khác		4.800.000	4.800.000			-		
6750		Chi phí thuê mướn	-	120.292.000	119.192.000	-	1.100.000	327.557.635		145.198.849
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		7.050.000	5.950.000		1.100.000	151.408.456		11.049.670
	6752	Thuê nhà , thuê đất		-				-		
	6754	Thuê thiết bị các loại						-		
	6.756	Chi thuê chuyen gia và giảng viên trong nước						-		

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			Loại 340	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Khoản 341 - 00502 - VPS		Khoản 341	Khoản 278				
			Tổng số		Loại 280-281	Loại 340 -341				
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	6757	Thuê lao động trong nước		109.448.000	109.448.000			175.849.179		133.849.179
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-				-		
	6799	Chi phí thuê mướn khác		3.794.000	3.794.000			300.000		300.000
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-		-		-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe						-		
	6802	Tiền ăn và tiêu vật		-				-		
	6805	Phí, lệ phí liên quan								
	6849	Chi khác								
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	102.693.770	102.693.770	-		30.010.440		30.010.440
	6901	Ô tô dùng chung		-				5.725.440		5.725.440
	6903	Ô tô chuyên dùng		21.289.770	21.289.770			-		
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		3.970.000	3.970.000			-		
	6907	Nhà cửa		19.117.000	19.117.000			4.000.000		4.000.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		55.030.000	55.030.000			4.000.000		4.000.000
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		-				15.645.000		15.645.000
	6921	Đường điện cấp thoát nước		3.287.000	3.287.000			640.000		640.000
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay						-		
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương		-				-		
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-				-		
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	14.000.000	14.000.000	-		-		-
	6951	Ô tô dùng chung		-				-		
	6953	Ô tô chuyên dùng		-				-		
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-				-		
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		-				-		
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		14.000.000	14.000.000			-		
	6999	Tài sản và thiết bị khác		-				-		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	50.113.000	50.113.000	-		29.456.600		29.456.600
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		-				-		
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		49.313.000	49.313.000			-		

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Loại 340		Khoản 341	Khoản 278				
			Khoản 341 - 00502 - VPS					Tổng số	Loại 280-281	Loại 340 -341
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		-				29.456.600		29.456.600
	7049	Chi khác		800.000	800.000			-		
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-		-		-
	7053	Mua, bao trì phần mềm CNTT		-				-		
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin		-						
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	-		-		-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã		-				-		
	7149	Chi khác						-		
7750		Chi khác	-	105.067.095	104.667.095	-	400.000	84.564.795		81.110.192
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		4.582.495	4.582.495			12.343.500		12.343.500
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		7.415.700	7.415.700			-		
	7761	Tiếp khách		26.688.900	26.688.900			32.848.482		32.848.482
	7799	Chi các khoản khác		66.380.000	65.980.000		400.000	39.372.813		35.918.210
7850		Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-		-		-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng						-		
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy						-		
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	7.500.000	-	-	7.500.000	271.428.743		-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		7.500.000			7.500.000	225.413.600		
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	-	-				-		
	7953	Chi laập Quỹ khen thưởng		-				-		
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt đông sự nghiệp		-				-		
	7999	Chi lập các Quỹ khác		-				46.015.143		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-		-		-
	8006	Chi tính gián biên chế		-				-		
	8049	Chi hỗ trợ khác		-				-		
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-		-		-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			Loại 340	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Khoản 341 - 00502 - VPS		Khoản 341	Khoản 278		Tổng số	Loại 280-281	Loại 340 -341
			A		B	C		30	31	32
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu						-		
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-		-		-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình						-		
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-		-		-
	9399	Chi khác						-		
9400		Chi phí khác	-	-	-	-		-		-
	9401	Chi phí quản lý dự án						-		
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						-		
	9449	Chi khác						-		
	II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.429.187.423	1.878.189.165	97.201.665	1.780.987.500		832.664.565	566.353.604	266.310.961
6000		Tiền lương	1.026.850.000	-	-	-		-		-
	6001	Lương theo ngạch, bậc		-				-		
	6002	Thưởng đột xuất	1.026.850.000							
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ		-				-		
	6049	Lương khác		-				-		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-		-		-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		-				-		
	6099	Tiền công khác		-				-		
6100		Phụ cấp lương	-	-	-	-		-		-
	6101	Phụ cấp chức vụ		-				-		
	6102	Phụ cấp khu vực		-				-		
	6103	Phụ cấp thu hút		-				-		
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		-				-		
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		-				-		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		-				-		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		-				-		
	6114	Phụ cấp trực		-				-		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		-				-		
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		-				-		

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			Loại 340	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Khoản 341 - 00502 - VPS		Khoản 341	Khoản 278				
			Tổng số		Loại 280-281	Loại 340 -341				
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	6124	Phụ cấp công vụ		-				-		
	6149	Phụ cấp khác		-				-		
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-		-		-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác		-				-		
6200		Tiền thưởng	6.580.000	-	-	-		-		-
	6201	Thưởng thường xuyên		-				-		
	6202	Thưởng đột xuất		-				-		
	6249	Thưởng khác		-				-		
	6249	Khác	6.580.000	-				-		
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-		-		-
	6.251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên						-		
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất		-				-		
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm						-		
	6254	Tiền y tế trong cac cơ quan		-				-		
	6299	Chi khác		-				-		
6300		Các khoản đóng góp	-	-	-	-		-		-
	6301	Bảo hiểm xã hội		-				-		
	6302	Bảo hiểm y tế		-				-		
	6303	Kinh phí công đoàn		-				-		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		-				-		
	6349	Các khoản đóng góp khác		-				-		
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	-		-		-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		-				-		
	6449	Chi khác		-				-		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	54.147.271	39.169.665	39.169.665	-		45.607.111	35.948.626	9.658.485
	6501	Tiền điện		-				-		
	6502	tiền nước		-				-		
	6503	Tiền nhiên liệu	54.147.271	39.169.665	39.169.665			45.607.111	35.948.626	9.658.485
	6504	Tiền vệc sinh môi trường		-				-		
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ						-		

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			Loại 340	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Khoản 341 - 00502 - VPS		Khoản 341	Khoản 278		Tổng số	Loại 280-281	Loại 340 -341
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	6549	Chi khác		-				-		
6550		Vật tư văn phòng	96.960.750	2.760.000	2.760.000	-		15.117.401	6.793.401	8.324.000
	6551	Văn phòng phẩm	28.640.000	2.760.000	2.760.000			15.117.401	6.793.401	8.324.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-				-		
	6553	Khoán văn phòng phẩm						-		
	6554	Tiền thuê phòng ngủ								
	6599	Vật tư văn phòng khác	68.320.750	-				-		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	611.951.902	792.000	792.000	-		897.583	574.367	323.216
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.622.214	-				-		
	6603	Cước phí bưu chính	8.532.188	-				897.583	574.367	323.216
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng		-				-		
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	229.600.000	792.000	792.000			-		
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	369.197.500	-				-		
	6618	Khoán điện thoại		-				-		
	6649	Khác		-				-		-
6650		Hội nghị	28.954.500	38.240.000	38.240.000	-		20.535.650	20.535.650	-
	6651	In mua tài liệu		3.000.000	3.000.000			3.220.000	3.220.000	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		10.000.000	10.000.000			-		
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		-				-		
	6654	Tiền thuê phòng ngủ		-				-		
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12.375.000	9.000.000	9.000.000			7.623.000	7.623.000	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	1.712.700					-		
	6657	Các khoản thuê mướn khác	12.680.000	-				1.428.570	1.428.570	
	6658	Chi bù tiền ăn		10.080.000	10.080.000			1.440.000	1.440.000	
	6699	Chi phí khác	2.186.800	6.160.000	6.160.000			6.824.080	6.824.080	
6700		Công tác phí	150.718.000	14.440.000	14.440.000	-		84.649.880	62.014.880	22.635.000
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	70.153.000	-				27.824.240	27.824.240	
	6702	Phụ cấp công tác phí	49.675.000	14.440.000	14.440.000			52.260.000	29.625.000	22.635.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.890.000	-				4.565.640	4.565.640	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			án số 4-An toàn	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Văn phòng Sở		Khoản 341	Khoản 278				
			Loại 340		Khoản 341 - 00502 - VPS	Tổng số		Loại 280-281	Loại 340 -341	
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	6704	Khoản công tác phí	12.000.000	-				-		
	6749	Chi khác		-				-		
6750		Chi phí thuê mướn	66.279.300	1.800.000	1.800.000	-		214.935.560	88.525.700	126.409.860
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	66.279.300	1.800.000	1.800.000			213.335.560	88.525.700	124.809.860
	6752	Thuê nhà , thuê đất		-				-		
	6754	Thuê thiết bị các loại						-		
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước						-		
	6757	Thuê lao động trong nước		-				1.600.000		1.600.000
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-				-		
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch								
	6799	Chi phí thuê mướn khác		-				-		
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-		-		-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe						-		
	6802	Tiền ăn và tiêu vật		-				-		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	12.880.000	-	-	-		5.900.000		5.900.000
	6901	Ô tô dùng chung		-				-		
	6903	Ô tô chuyên dùng		-				-		
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-				-		
	6907	Nhà cửa		-				-		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		-				-		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.880.000	-				5.900.000		5.900.000
	6921	Đường điện cấp thoát nước		-				-		
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay						-		
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương		-				-		
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-				-		
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	-	-	-		-		-
	6951	Ô tô dùng chung		-				-		
	6953	Ô tô chuyên dùng		-				-		
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-				-		

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			Loại 340	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Khoản 341 - 00502 - VPS		Khoản 341	Khoản 278				
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		-				-		
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		-				-		
	6999	Tài sản và thiết bị khác		-				-		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	361.865.700	1.780.987.500	-	1.780.987.500		445.021.380	351.960.980	93.060.400
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		-				67.370.200	67.190.200	180.000
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		-				-		
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	322.530.000	-				377.651.180	284.770.780	92.880.400
	7049	Chi khác	39.335.700	1.780.987.500		1.780.987.500		-		
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-		-		-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT						-		
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	-		-		-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã		-				-		
	7149	Chi khác						-		
7750		Chi khác	12.000.000	-	-	-		-		-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		-				-		
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		-				-		
	7761	Tiếp khách	12.000.000	-				-		
	7799	Chi các khoản khác		-				-		
7850		Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-		-		-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng						-		
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy						-		
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	-	-		-		-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		-				-		
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi		-				-		
	7953	Chi laập Quỹ khen thưởng		-				-		
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt đông sự nghiệp		-				-		
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-		-		-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Loại 340		Khoản 341	Khoản 278				
			Khoản 341 - 00502 - VPS					Tổng số	Loại 280-281	Loại 340 -341
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37
	8006	Chi tinh giản biên chế		-				-		
	8049	Chi hỗ trợ khác		-				-		
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-		-		-
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu						-		
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-		-		-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình						-		
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-		-		-
	9399	Chi khác						-		
9300		Chi xây dựng								
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình								
9350		Chi thiết bị								
	9399	Chi khác								
9400		Chi phí khác	-	-	-	-		-		-
	9401	Chi phí quản lý dự án						-		
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						-		
	9449	Chi khác						-		
		Tổng cộng	2.429.187.423	8.994.307.785	7.204.320.285	1.780.987.500	9.000.000	5.388.918.998	566.353.604	4.259.131.394

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Chi cục Kiểm lâm				Chi cục Trồng trọt, BVTV và QLCI		
			g trình mục tiêu y án số 4-An toàn Văn phòng Sở	Tổng số	Loại 340	Loại 250	Phí được khấu trừ để lại			
			Loại 340		Khoản 341 Khoản 341 - 00502 - VPS	Khoản 341		Khoản 278		
A	B	C	30	31	32	33	34	35	36	37

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
		Tổng số:	563.434.000	20.913.710.680	3.519.887.588	17.393.823.092	4.371.795.125	4.371.795.125	5.298.835.473	23.891.600
	I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	563.434.000	3.259.386.519	3.259.386.519	-	3.894.922.528	3.894.922.528	2.901.744.875	-
6000		Tiền lương	-	1.616.929.038	1.616.929.038	-	1.732.404.516	1.732.404.516	895.187.510	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc		1.616.929.038	1.616.929.038		1.727.697.606	1.727.697.606	895.187.510	
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ		-			-		-	
	6049	Lương khác		-			4.706.910	4.706.910	-	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	103.747.200	103.747.200	-	78.000.000	78.000.000	-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		103.747.200	103.747.200		78.000.000	78.000.000	-	
	6099	Tiền công khác		-			-		-	
6100		Phụ cấp lương	-	546.592.064	546.592.064	-	538.000.234	538.000.234	136.314.004	-
	6101	Phụ cấp chức vụ		85.153.500	85.153.500		60.792.000	60.792.000	36.253.935	
	6102	Phụ cấp khu vực		-			-		52.150.000	
	6103	Phụ cấp thu hút		-			-		-	
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		6.498.625	6.498.625		-		-	
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		-			-		1.788.000	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		-			-		-	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		5.364.000	5.364.000		7.599.000	7.599.000	8.046.000	
	6114	Phụ cấp trực		-			-		-	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		19.446.884	19.446.884		16.430.559	16.430.559	5.474.869	
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		-			-		-	
	6124	Phụ cấp công vụ		430.129.055	430.129.055		451.390.675	451.390.675	-	
	6149	Phụ cấp khác		-			1.788.000	1.788.000	32.601.200	
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-	-	-	-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác		-			-		-	
6200		Tiền thưởng	-	15.130.000	15.130.000	-	21.835.000	21.835.000	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên		15.130.000	15.130.000		21.835.000	21.835.000	-	
	6202	Thưởng đột xuất		-			-		-	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	6249	Thường khác		-			-		-	
	6299	Khác		-			-		-	
6250		Phúc lợi tập thể	-	4.339.000	4.339.000	-	86.540.000	86.540.000	-	-
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên		-			-		-	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất		-			-		-	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		4.339.000	4.339.000		-		-	
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan		-			-		-	
	6299	Chi khác		-			86.540.000	86.540.000	-	
6300		Các khoản đóng góp	-	414.456.281	414.456.281	-	433.850.090	433.850.090	417.332.809	-
	6301	Bảo hiểm xã hội		320.000.382	320.000.382		336.839.861	336.839.861	337.267.425	
	6302	Bảo hiểm y tế		54.866.145	54.866.145		57.743.975	57.743.975	37.222.740	
	6303	Kinh phí công đoàn		38.552.282	38.552.282		38.006.254	38.006.254	30.495.856	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		1.037.472	1.037.472		1.260.000	1.260.000	12.346.788	
	6349	Các khoản đóng góp khác		-			-		-	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	237.943.300	237.943.300	-	508.500.000	508.500.000	332.410.657	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		237.943.300	237.943.300		508.500.000	508.500.000	332.410.657	
	6449	Chi khác		-			-		-	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	54.243.279	4.698.160	4.698.160	-	106.295.609	106.295.609	186.560.514	-
	6501	Tiền điện		-			58.445.457	58.445.457	35.430.114	
	6502	tiền nước		-			1.918.265	1.918.265	-	
	6503	Tiền nhiên liệu	45.113.889	4.698.160	4.698.160		30.259.688	30.259.688	151.130.400	
	6504	Tiền vệ sinh môi trường		-			5.272.199	5.272.199	-	
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	9.129.390	-			10.400.000	10.400.000	-	
	6549	Chi khác		-			-		-	
6550		Vật tư văn phòng	15.626.000	-	-	-	110.465.024	110.465.024	97.517.330	-
	6551	Văn phòng phẩm	13.941.000	-			56.784.280	56.784.280	21.105.300	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-			45.950.040	45.950.040	65.900.000	
	6553	Khoản văn phòng phẩm		-			-		-	
	6599	Vật tư văn phòng khác	1.685.000	-			7.730.704	7.730.704	10.512.030	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.797.589	-	-	-	16.499.314	16.499.314	6.071.639	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		-			5.878.192	5.878.192	-	
	6603	Cước phí bưu chính	1.797.589	-			1.636.322	1.636.322	-	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng		-			-		6.071.639	
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo		-			-		-	
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		-			8.984.800	8.984.800	-	
	6618	Khoản điện thoại		-			-		-	
	6649	Khác		-			-		-	
6650		Hội nghị	-	-	-	-	1.960.000	1.960.000	800.000	-
	6651	In mua tài liệu		-			-		800.000	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		-			-		-	
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		-			-		-	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ		-			-		-	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		-			-		-	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch		-			-		-	
	6657	Các khoản thuê mướn khác		-			-		-	
	6658	Chi bù tiền ăn		-			1.600.000	1.600.000	-	
	6699	Chi phí khác		-			360.000	360.000	-	
6700		Công tác phí	34.525.000	33.556.636	33.556.636	-	46.168.000	46.168.000	7.200.000	-
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe		8.419.636	8.419.636		3.304.000	3.304.000	-	
	6702	Phụ cấp công tác phí	28.825.000	9.305.000	9.305.000		24.265.000	24.265.000	-	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	900.000	3.772.000	3.772.000		3.650.000	3.650.000	-	
	6704	Khoản công tác phí	4.800.000	12.000.000	12.000.000		14.800.000	14.800.000	7.200.000	
	6749	Chi khác		60.000	60.000		149.000	149.000	-	
6750		Chi phí thuê mướn	182.358.786	242.112.800	242.112.800	-	99.108.400	99.108.400	716.622.012	-
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	140.358.786	-			37.131.600	37.131.600	98.700.000	
	6752	Thuê nhà , thuê đất		-			-		-	
	6754	Thuê thiết bị các loại		-			-		-	
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước		-			-		-	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	6757	Thuê lao động trong nước	42.000.000	242.112.800	242.112.800		57.100.000	57.100.000	609.122.012	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-			-		8.800.000	
	6799	Chi phí thuê mướn khác		-			4.876.800	4.876.800	-	
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-	-	-	-	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe		-			-		-	
	6802	Tiền ăn và tiêu vật		-			-		-	
	6805	Phí, lệ phí liên quan					-			
	6849	Chi khác					-			
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	-	-	31.540.191	31.540.191	65.580.400	-
	6901	Ô tô dùng chung		-			-		-	
	6903	Ô tô chuyên dùng		-			-		-	
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-			-		9.692.100	
	6907	Nhà cửa		-			5.460.191	5.460.191	50.999.500	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		-			24.700.000	24.700.000	1.800.000	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		-			1.380.000	1.380.000	-	
	6921	Đường điện cấp thoát nước		-			-		-	
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay		-			-		-	
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương		-			-		-	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-			-		3.088.800	
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	-	-	-	-	-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung		-			-		-	
	6953	Ô tô chuyên dùng		-			-		-	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-			-		-	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		-			-		-	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		-			-		-	
	6999	Tài sản và thiết bị khác		-			-		-	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	8.035.200	8.035.200	-	24.170.000	24.170.000	-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		-			-		-	
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		8.035.200	8.035.200		-		-	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		-			-		-	
	7049	Chi khác		-			24.170.000	24.170.000	-	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-	3.500.000	3.500.000	10.500.000	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT		-			3.500.000	3.500.000	10.500.000	
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin					-		-	
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	-	-	-	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã		-			-		-	
	7149	Chi khác		-			-		-	
7750		Chi khác	3.454.603	31.846.840	31.846.840	-	56.086.150	56.086.150	29.648.000	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		210.000	210.000		5.833.200	5.833.200	648.000	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		-			7.113.400	7.113.400	-	
	7761	Tiếp khách		3.836.840	3.836.840		7.315.550	7.315.550	-	
	7799	Chi các khoản khác	3.454.603	27.800.000	27.800.000		35.824.000	35.824.000	29.000.000	
7850		Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng		-			-		-	
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		-			-		-	
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	271.428.743	-	-	-	-	-	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	225.413.600	-			-		-	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi		-			-		-	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng		-			-		-	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		-			-		-	
	7999	Chi lập các Quỹ khác	46.015.143				-			
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-	-
	8006	Chi tính gián biên chế		-			-		-	
	8049	Chi hỗ trợ khác		-			-		-	
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu		-			-		-	
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		-			-		-	
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác		-			-		-	
9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án		-			-		-	
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		-			-		-	
	9449	Chi khác		-			-		-	
	II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	17.654.324.161	260.501.069	17.393.823.092	476.872.597	476.872.597	2.397.090.598	23.891.600
6000		Tiền lương	-	7.876.387.600	-	7.876.387.600	-	-	-	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc		7.840.605.250		7.840.605.250	-		-	
	6002	Thưởng đột xuất					-			
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ		-			-		-	
	6049	Lương khác		35.782.350		35.782.350	-		-	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		-			-		-	
	6099	Tiền công khác		-			-		-	
6100		Phụ cấp lương	-	4.054.011.528	-	4.054.011.528	-	-	-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ		91.784.000		91.784.000	-		-	
	6102	Phụ cấp khu vực		10.728.000		10.728.000	-		-	
	6103	Phụ cấp thu hút		-			-		-	
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		2.973.159.179		2.973.159.179	-		-	
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		1.640.000		1.640.000	-		-	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		719.880.239		719.880.239	-		-	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		35.313.000		35.313.000	-		-	
	6114	Phụ cấp trực		-			-		-	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		221.507.110		221.507.110	-		-	
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành		-			-		-	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	6124	Phụ cấp công vụ		-			-		-	
	6149	Phụ cấp khác		-			-		-	
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-	-	-	-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác		-			-		-	
6200		Tiền thưởng	-	94.160.000	-	94.160.000	-	-	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên		94.160.000		94.160.000	-		-	
	6202	Thưởng đột xuất		-			-		-	
	6249	Thưởng khác		-			-		-	
	6249	Khác		-			-		-	
6250		Phúc lợi tập thể	-	52.304.196	-	52.304.196	-	-	-	-
	6.251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên		-			-		-	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất		-			-		-	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		4.809.000		4.809.000	-		-	
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan		-			-		-	
	6299	Chi khác		47.495.196		47.495.196	-		-	
6300		Các khoản đóng góp	-	1.916.875.411	-	1.916.875.411	-	-	-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội		1.425.691.463		1.425.691.463	-		-	
	6302	Bảo hiểm y tế		244.404.247		244.404.247	-		-	
	6303	Kinh phí công đoàn		165.242.830		165.242.830	-		-	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		81.536.871		81.536.871	-		-	
	6349	Các khoản đóng góp khác		-			-		-	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		-			-		-	
	6449	Chi khác		-			-		-	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	-	486.048.588	63.367.139	422.681.449	39.395.434	39.395.434	25.065.600	-
	6501	Tiền điện		131.402.148		131.402.148	-		-	
	6502	tiền nước		21.200.105		21.200.105	-		-	
	6503	Tiền nhiên liệu		182.253.875	37.220.171	145.033.704	39.395.434	39.395.434	25.065.600	
	6504	Tiền vệ sinh môi trường		18.354.193		18.354.193	-		-	
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ		132.838.267	26.146.968	106.691.299	-		-	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	6549	Chi khác		-			-		-	
6550	Vật tư văn phòng		-	288.809.936	-	288.809.936	13.261.000	13.261.000	-	-
	6551	Văn phòng phẩm		165.112.980		165.112.980	8.071.000	8.071.000	-	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		25.041.000		25.041.000	5.190.000	5.190.000	-	
	6553	Khoản văn phòng phẩm		-			-		-	
	6554	Tiền thuê phòng ngủ					-			
	6599	Vật tư văn phòng khác		98.655.956		98.655.956	-		-	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		-	175.218.830	44.910.000	130.308.830	9.602.191	9.602.191	139.532.800	-
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		7.216.410		7.216.410	3.553.369	3.553.369	-	
	6603	Cước phí bưu chính		7.579.486		7.579.486	3.544.814	3.544.814	-	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng		48.876.634		48.876.634	2.504.008	2.504.008	-	
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo		106.309.200	44.910.000	61.399.200	-		139.532.800	
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		5.237.100		5.237.100	-		-	
	6618	Khoản điện thoại		-			-		-	
	6649	Khác		-			-		-	
6650	Hội nghị		-	312.150.354	17.094.356	295.055.998	6.963.900	6.963.900	-	-
	6651	In mua tài liệu		49.430.590	2.724.540	46.706.050	-		-	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		28.000.000	4.800.000	23.200.000	-		-	
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe		-			-		-	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ		29.750.000		29.750.000	-		-	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		87.964.100		87.964.100	2.375.000	2.375.000	-	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch		-			-		-	
	6657	Các khoản thuê mướn khác		5.100.000	1.200.000	3.900.000	-		-	
	6658	Chi bù tiền ăn		75.844.740	7.280.000	68.564.740	1.800.000	1.800.000	-	
	6699	Chi phí khác		36.060.924	1.089.816	34.971.108	2.788.900	2.788.900	-	
6700	Công tác phí		-	670.191.410	68.220.774	601.970.636	136.795.625	136.795.625	6.400.002	-
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe		2.182.774	831.774	1.351.000	60.496.800	60.496.800	-	
	6702	Phụ cấp công tác phí		163.695.000	66.560.000	97.135.000	49.060.000	49.060.000	-	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ		7.784.000		7.784.000	9.250.000	9.250.000	6.400.002	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	6704	Khoản công tác phí		492.000.000		492.000.000	17.988.825	17.988.825	-	
	6749	Chi khác		4.529.636	829.000	3.700.636	-		-	
6750		Chi phí thuê mướn	-	366.828.260	52.210.000	314.618.260	102.253.250	102.253.250	1.963.045.940	23.891.600
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		152.282.200	45.500.000	106.782.200	72.564.500	72.564.500	9.000.000	
	6752	Thuê nhà , thuê đất		-			-		-	
	`6754	Thuê thiết bị các loại		-			-		-	
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước		-			-		-	
	6757	Thuê lao động trong nước		-			16.200.000	16.200.000	686.405.250	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-			-		23.891.600	23.891.600
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch							-	
	6799	Chi phí thuê mướn khác		214.546.060	6.710.000	207.836.060	13.488.750	13.488.750	1.243.749.090	
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-	-	-	-	-
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe		-			-		-	
	6802	Tiền ăn và tiêu vật		-			-		-	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	207.001.276	-	207.001.276	40.679.490	40.679.490	10.000.000	-
	6901	Ô tô dùng chung		-			-		-	
	6903	Ô tô chuyên dùng		39.680.940		39.680.940	40.679.490	40.679.490	-	
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-			-		-	
	6907	Nhà cửa		52.194.860		52.194.860	-		-	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		76.044.140		76.044.140	-		-	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		37.426.336		37.426.336	-		10.000.000	
	6921	Đường điện cấp thoát nước		1.655.000		1.655.000	-		-	
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay		-			-		-	
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương		-			-		-	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-			-		-	
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	98.570.000	-	98.570.000	-	-	14.400.000	-
	6951	Ô tô dùng chung		-			-		-	
	6953	Ô tô chuyên dùng		-			-		-	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-			-		-	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		9.870.000		9.870.000	-		-	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		88.700.000		88.700.000	-		-	
	6999	Tài sản và thiết bị khác		-			-		14.400.000	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	742.279.380	14.698.800	727.580.580	124.456.623	124.456.623	238.646.256	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		130.871.000		130.871.000	-		238.646.256	
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		415.970.000		415.970.000	-		-	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		180.003.880	14.698.800	165.305.080	109.256.623	109.256.623	-	
	7049	Chi khác		15.434.500		15.434.500	15.200.000	15.200.000	-	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT		-			-		-	
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	-	-	-	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã		-			-		-	
	7149	Chi khác		-			-		-	
7750		Chi khác	-	313.487.392	-	313.487.392	3.465.084	3.465.084	-	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		11.210.664		11.210.664	-		-	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		2.159.700		2.159.700	-		-	
	7761	Tiếp khách		10.317.828		10.317.828	3.465.084	3.465.084	-	
	7799	Chi các khoản khác		289.799.200		289.799.200	-		-	
7850		Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng		-			-		-	
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		-			-		-	
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	-	-	-	-	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		-			-		-	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi		-			-		-	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng		-			-		-	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		-			-		-	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
										Khoản 085
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45
	8006	Chi tinh giản biên chế		-			-		-	
	8049	Chi hỗ trợ khác		-			-		-	
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu		-			-		-	
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		-			-		-	
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác		-			-		-	
9300		Chi xây dựng					-			
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình					-			
9350		Chi thiết bị					-			
	9399	Chi khác					-			
9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án		-			-		-	
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		-			-		-	
	9449	Chi khác		-			-		-	
		Tổng cộng	563.434.000	20.913.710.680	3.519.887.588	17.393.823.092	4.371.795.125	4.371.795.125	5.298.835.473	23.891.600

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	LNS	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản			Chi cục Phát triển Nông thôn và Thủy lợi		Khu Bảo tồn Đất	
			Phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Kinh phí tự chủ Loại 340 -341	Loại 280-281	Tổng cộng	Loại 340-341	Tổng số	Loại 070
										Khoản 085
A	B	C	38	39	40	41	42	43	44	45

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
		Tổng số:	2.193.598.996	3.081.344.877	6.278.172.554	6.201.406.954	76.765.600	42.553.152	42.553.152	1.744.721.267
	I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	2.901.744.875	5.327.732.001	5.250.966.401	76.765.600	42.553.152	42.553.152	-
6000		Tiền lương	-	895.187.510	2.623.895.878	2.623.895.878	-		-	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc		895.187.510	2.623.895.878	2.623.895.878				-
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ			-					-
	6049	Lương khác			-					-
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	207.381.000	207.381.000	-	-	-	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			207.381.000	207.381.000				-
	6099	Tiền công khác			-			-		-
6100		Phụ cấp lương	-	136.314.004	123.675.281	123.675.281	-		-	-
	6101	Phụ cấp chức vụ		36.253.935	64.293.501	64.293.501				-
	6102	Phụ cấp khu vực		52.150.000	-					-
	6103	Phụ cấp thu hút			-					-
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			-					-
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		1.788.000	-					-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			-					-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		8.046.000	5.364.000	5.364.000				-
	6114	Phụ cấp trực			-					-
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		5.474.869	54.017.780	54.017.780				-
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			-					-
	6124	Phụ cấp công vụ			-					-
	6149	Phụ cấp khác		32.601.200	-					-
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-	-		-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác			-					-
6200		Tiền thưởng	-	-	-	-	-		-	-
	6201	Thưởng thường xuyên			-					-
	6202	Thưởng đột xuất			-					-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	6249	Thường khác			-					-
	6299	Khác			-					-
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	8.830.000	8.830.000	-		-	-
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên			-					-
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất			-					-
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm			-					-
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan			-					-
	6299	Chi khác			8.830.000	8.830.000				-
6300		Các khoản đóng góp	-	417.332.809	711.592.009	711.592.009	-		-	-
	6301	Bảo hiểm xã hội		337.267.425	530.803.710	530.803.710				-
	6302	Bảo hiểm y tế		37.222.740	90.994.927	90.994.927				-
	6303	Kinh phí công đoàn		30.495.856	59.461.729	59.461.729				-
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		12.346.788	30.331.643	30.331.643				-
	6349	Các khoản đóng góp khác			-					-
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	332.410.657	-	-	-		-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		332.410.657	-					-
	6449	Chi khác			-					-
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	-	186.560.514	190.642.412	184.495.624	6.146.788	-	-	-
	6501	Tiền điện		35.430.114	129.563.393	129.563.393		-		-
	6502	tiền nước			6.283.972	6.283.972				-
	6503	Tiền nhiên liệu		151.130.400	46.620.348	40.473.560	6.146.788			-
	6504	Tiền vệ sinh môi trường			8.174.699	8.174.699				-
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ			-					-
	6549	Chi khác			-					-
6550		Vật tư văn phòng	-	97.517.330	79.553.296	79.553.296	-	-	-	-
	6551	Văn phòng phẩm		21.105.300	30.873.441	30.873.441		-		-
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		65.900.000	4.180.000	4.180.000		-		-
	6553	Khoản văn phòng phẩm			-			-		-
	6599	Vật tư văn phòng khác		10.512.030	44.499.855	44.499.855		-		-
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	6.071.639	44.054.233	44.054.233	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			8.798.200	8.798.200		-		-
	6603	Cước phí bưu chính			3.873.599	3.873.599		-		-
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng		6.071.639	19.397.434	19.397.434		-		-
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo			-			-		-
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			9.585.000	9.585.000		-		-
	6618	Khoản điện thoại			800.000	800.000		-		-
	6649	Khác			1.600.000	1.600.000		-		-
6650		Hội nghị	-	800.000	300.000	300.000	-	-	-	-
	6651	In mua tài liệu		800.000	300.000	300.000		-		-
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			-			-		-
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe			-			-		-
	6654	Tiền thuê phòng ngủ			-			-		-
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			-			-		-
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch			-			-		-
	6657	Các khoản thuê mướn khác			-			-		-
	6658	Chi bù tiền ăn			-			-		-
	6699	Chi phí khác			-			-		-
6700		Công tác phí	-	7.200.000	56.798.000	50.758.000	6.040.000	42.553.152	42.553.152	-
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe			-			-		-
	6702	Phụ cấp công tác phí			24.640.000	18.600.000	6.040.000	-		-
	6703	Tiền thuê phòng ngủ			1.194.000	1.194.000		-		-
	6704	Khoản công tác phí		7.200.000	30.850.000	30.850.000		42.553.152	42.553.152	-
	6749	Chi khác			114.000	114.000		-		-
6750		Chi phí thuê mướn	-	716.622.012	140.380.260	131.072.500	9.307.760	-	-	-
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		98.700.000	11.182.500	11.182.500		-		-
	6752	Thuê nhà , thuê đất			-			-		-
	6754	Thuê thiết bị các loại			-			-		-
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước			-			-		-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	6757	Thuê lao động trong nước		609.122.012	103.200.000	103.200.000		-		-
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		8.800.000	-			-		-
	6799	Chi phí thuê mướn khác			25.997.760	16.690.000	9.307.760	-		-
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-	-	-	-	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe			-			-		-
	6802	Tiền ăn và tiêu vật			-			-		-
	6805	Phí, lệ phí liên quan			-			-		-
	6849	Chi khác			-			-		-
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	65.580.400	54.578.600	54.578.600	-	-	-	-
	6901	Ô tô dùng chung			-			-		-
	6903	Ô tô chuyên dùng			26.508.700	26.508.700		-		-
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		9.692.100	-			-		-
	6907	Nhà cửa		50.999.500	-			-		-
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		1.800.000	6.541.000	6.541.000		-		-
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng			3.811.500	3.811.500		-		-
	6921	Đường điện cấp thoát nước			17.717.400	17.717.400		-		-
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay			-			-		-
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương			-			-		-
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		3.088.800	-			-		-
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	-	24.515.000	24.515.000	-	-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung			-			-		-
	6953	Ô tô chuyên dùng			-			-		-
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			-			-		-
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng			12.815.000	12.815.000		-		-
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			11.700.000	11.700.000		-		-
	6999	Tài sản và thiết bị khác			-			-		-
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	212.349.580	212.349.580	-	-	-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			-			-		-
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			-			-		-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			-			-		-
	7049	Chi khác			212.349.580	212.349.580		-		-
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	10.500.000	-	-	-	-	-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT		10.500.000	-			-		-
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin			-			-		-
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	-	-	-	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã			-			-		-
	7149	Chi khác			-			-		-
7750		Chi khác	-	29.648.000	63.915.400	63.915.400	-	-	-	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí		648.000	7.625.800	7.625.800		-		-
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			8.456.700	8.456.700		-		-
	7761	Tiếp khách			2.832.900	2.832.900		-		-
	7799	Chi các khoản khác		29.000.000	45.000.000	45.000.000		-		-
7850		Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng			-			-		-
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			-			-		-
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	785.271.052	730.000.000	55.271.052	-	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			596.806.000	554.800.000	42.006.000	-		-
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi			78.527.105	73.000.000	5.527.105	-		-
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng			31.410.842	29.200.000	2.210.842	-		-
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			78.527.105	73.000.000	5.527.105	-		-
	7999	Chi lập các Quỹ khác						-		-
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-	-
	8006	Chi tính gián biên chế			-			-		-
	8049	Chi hỗ trợ khác			-			-		-
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu			-			-		-
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình			-			-		-
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác			-			-		-
9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án			-			-		-
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			-			-		-
	9449	Chi khác			-			-		-
	II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.193.598.996	179.600.002	950.440.553	950.440.553	-	-	-	1.744.721.267
6000		Tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	605.942.400
	6001	Lương theo ngạch, bậc			-			-		-
	6002	Thưởng đột xuất								-
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ			-			-		605.942.400
	6049	Lương khác			-			-		-
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	48.000.000
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			-			-		48.000.000
	6099	Tiền công khác			-			-		-
6100		Phụ cấp lương	-	-	-	-	-	-	-	755.036.640
	6101	Phụ cấp chức vụ			-			-		-
	6102	Phụ cấp khu vực			-			-		-
	6103	Phụ cấp thu hút			-			-		-
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			-			-		-
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			-			-		-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			-			-		-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			-			-		-
	6114	Phụ cấp trực			-			-		-
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			-			-		-
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành			-			-		-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	6124	Phụ cấp công vụ			-			-		-
	6149	Phụ cấp khác			-			-		755.036.640
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-	-	-	-	-	-	-	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác			-			-		-
6200		Tiền thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
	6201	Thưởng thường xuyên			-			-		-
	6202	Thưởng đột xuất			-			-		-
	6249	Thưởng khác			-			-		-
	6249	Khác			-			-		-
6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-	-	4.930.630
	6.251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên			-			-		-
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất			-			-		-
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm			-			-		-
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan			-			-		-
	6299	Chi khác			-			-		4.930.630
6300		Các khoản đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	68.584.656
	6301	Bảo hiểm xã hội			-			-		55.824.720
	6302	Bảo hiểm y tế			-			-		9.569.952
	6303	Kinh phí công đoàn			-			-		-
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp			-			-		3.189.984
	6349	Các khoản đóng góp khác			-			-		-
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	-	2.320.000	2.320.000	-	-	-	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			-			-		-
	6449	Chi khác			2.320.000	2.320.000		-		-
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.065.600	-	-	-	-	-	-	4.780.208
	6501	Tiền điện			-			-		3.989.864
	6502	tiền nước			-			-		790.344
	6503	Tiền nhiên liệu	25.065.600		-			-		-
	6504	Tiền vệ sinh môi trường			-			-		-
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ			-			-		-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	6549	Chi khác			-			-		-
6550		Vật tư văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	44.903.000
	6551	Văn phòng phẩm			-			-		27.037.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			-			-		-
	6553	Khoản văn phòng phẩm			-			-		-
	6554	Tiền thuê phòng ngủ								-
	6599	Vật tư văn phòng khác			-			-		17.866.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	139.532.800	-	-	-	-	-	-	15.758.760
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			-			-		1.501.556
	6603	Cước phí bưu chính			-			-		3.697.204
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng			-			-		10.560.000
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	139.532.800		-			-		-
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			-			-		-
	6618	Khoản điện thoại			-			-		-
	6649	Khác			-			-		-
6650		Hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-
	6651	In mua tài liệu			-			-		-
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			-			-		-
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe			-			-		-
	6654	Tiền thuê phòng ngủ			-			-		-
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			-			-		-
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch			-			-		-
	6657	Các khoản thuê mướn khác			-			-		-
	6658	Chi bù tiền ăn			-			-		-
	6699	Chi phí khác			-			-		-
6700		Công tác phí	-	6.400.002	-	-	-	-	-	86.754.560
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe			-			-		53.334.560
	6702	Phụ cấp công tác phí			-			-		18.710.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ		6.400.002	-			-		14.710.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	6704	Khoản công tác phí			-			-		-
	6749	Chi khác			-			-		-
6750		Chi phí thuê mướn	1.830.754.340	108.400.000	-	-	-	-	-	85.106.720
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		9.000.000	-			-		80.906.720
	6752	Thuê nhà , thuê đất			-			-		-
	`6754	Thuê thiết bị các loại			-			-		-
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước			-			-		-
	6757	Thuê lao động trong nước	587.005.250	99.400.000	-			-		-
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			-			-		-
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch								
	6799	Chi phí thuê mướn khác	1.243.749.090		-			-		-
6800		Chi đoàn ra	-	-	-	-	-	-	-	-
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe			-			-		-
	6802	Tiền ăn và tiêu vật			-			-		-
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.000.000	-	-	-	-	-	-	11.870.000
	6901	Ô tô dùng chung			-			-		-
	6903	Ô tô chuyên dùng			-			-		-
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			-			-		-
	6907	Nhà cửa			-			-		-
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			-			-		-
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000		-			-		11.870.000
	6921	Đường điện cấp thoát nước			-			-		-
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay			-			-		-
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương			-			-		-
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			-			-		-
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	14.400.000	-	-	-	-	-	-	-
	6951	Ô tô dùng chung			-			-		-
	6953	Ô tô chuyên dùng			-			-		-
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng			-			-		-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng			-			-		-
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			-			-		-
	6999	Tài sản và thiết bị khác	14.400.000		-			-		-
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	173.846.256	64.800.000	921.220.553	921.220.553	-	-	-	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	173.846.256	64.800.000	286.245.855	286.245.855		-		-
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			2.277.200	2.277.200		-		-
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			-			-		-
	7049	Chi khác			632.697.498	632.697.498		-		-
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT			-			-		-
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-	-	-	-	-	-	-	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã			-			-		-
	7149	Chi khác			-			-		-
7750		Chi khác	-	-	26.900.000	26.900.000	-	-	-	13.053.693
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí			26.900.000	26.900.000		-		13.053.693
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			-			-		-
	7761	Tiếp khách			-			-		-
	7799	Chi các khoản khác			-			-		-
7850		Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng			-			-		-
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			-			-		-
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-	-	-	-	-	-	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			-			-		-
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi			-			-		-
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng			-			-		-
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			-			-		-
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53
	8006	Chi tinh giản biên chế			-			-		-
	8049	Chi hỗ trợ khác			-			-		-
8150		Chi quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu			-			-		-
9300		Chi xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình			-			-		-
9350		Chi thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-
	9399	Chi khác			-			-		-
9300		Chi xây dựng						-		-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình						-		-
9350		Chi thiết bị						-		-
	9399	Chi khác						-		-
9400		Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	9401	Chi phí quản lý dự án			-			-		-
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			-			-		-
	9449	Chi khác			-			-		-
		Tổng cộng	2.193.598.996	3.081.344.877	6.278.172.554	6.201.406.954	76.765.600	42.553.152	42.553.152	1.744.721.267

3.081.344.877
2.901.744.875
179.600.002

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	ngập nước Láng sen		Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Long An			Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Dự án \
			Loại 250	Loại 280						
			Khoản 271	Khoản 338	Tổng số	Khoản 280 - 281	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số	Phí, lệ phí được khấu trừ để lại	Tổng số
A	B	C	46	47	48	49	50	51	52	53

Sô tiên bằng chữ: Bôn trăm tỷ, năi
trăm chín mươi đồng ./.

THẨM KẾ

Ngô Thị Hồng Cẩm

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
		Tổng số:	1.744.721.267
	I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-
6000		Tiền lương	-
	6001	Lương theo ngạch, bậc	
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	
	6049	Lương khác	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
	6099	Tiền công khác	
6100		Phụ cấp lương	-
	6101	Phụ cấp chức vụ	
	6102	Phụ cấp khu vực	
	6103	Phụ cấp thu hút	
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
	6114	Phụ cấp trực	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	
	6124	Phụ cấp công vụ	
	6149	Phụ cấp khác	
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	
6200		Tiền thưởng	-
	6201	Thưởng thường xuyên	
	6202	Thưởng đột xuất	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	6249	Thường khác	
	6299	Khác	
6250		Phúc lợi tập thể	-
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan	
	6299	Chi khác	
6300		Các khoản đóng góp	-
	6301	Bảo hiểm xã hội	
	6302	Bảo hiểm y tế	
	6303	Kinh phí công đoàn	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	
	6349	Các khoản đóng góp khác	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
	6449	Chi khác	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	-
	6501	Tiền điện	
	6502	tiền nước	
	6503	Tiền nhiên liệu	
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	
	6549	Chi khác	
6550		Vật tư văn phòng	-
	6551	Văn phòng phẩm	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
	6553	Khoản văn phòng phẩm	
	6599	Vật tư văn phòng khác	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	
	6603	Cước phí bưu chính	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	
	6618	Khoản điện thoại	
	6649	Khác	
6650		Hội nghị	-
	6651	In mua tài liệu	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	
	6658	Chi bù tiền ăn	
	6699	Chi phí khác	
6700		Công tác phí	-
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	
	6702	Phụ cấp công tác phí	
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	
	6704	Khoản công tác phí	
	6749	Chi khác	
6750		Chi phí thuê mướn	-
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
	6752	Thuê nhà , thuê đất	
	6754	Thuê thiết bị các loại	
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	6757	Thuê lao động trong nước	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	
6800		Chi đoàn ra	-
	6801	Tiền vé tau bay, tàu, xe, thuê xe	
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	
	6805	Phí, lệ phí liên quan	
	6849	Chi khác	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-
	6901	Ô tô dùng chung	
	6903	Ô tô chuyên dùng	
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
	6907	Nhà cửa	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	
	6921	Đường điện cấp thoát nước	
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-
	6951	Ô tô dùng chung	
	6953	Ô tô chuyên dùng	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
	7049	Chi khác	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	
	7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	
	7149	Chi khác	
7750		Chi khác	-
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	
	7761	Tiếp khách	
	7799	Chi các khoản khác	
7850		Chi cho công tác Đảng ở các tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
	7999	Chi lập các Quỹ khác	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-
	8006	Chi tính gián biên chế	
	8049	Chi hỗ trợ khác	
8150		Chi quy hoạch	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	
9300		Chi xây dựng	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
9350		Chi thiết bị	-
	9399	Chi khác	
9400		Chi phí khác	-
	9401	Chi phí quản lý dự án	
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
	9449	Chi khác	
	II	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.744.721.267
6000		Tiền lương	605.942.400
	6001	Lương theo ngạch, bậc	
	6002	Thưởng đột xuất	
	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	605.942.400
	6049	Lương khác	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.000.000
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.000.000
	6099	Tiền công khác	
6100		Phụ cấp lương	755.036.640
	6101	Phụ cấp chức vụ	
	6102	Phụ cấp khu vực	
	6103	Phụ cấp thu hút	
	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
	6114	Phụ cấp trực	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	6124	Phụ cấp công vụ	
	6149	Phụ cấp khác	755.036.640
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, CB đi học	-
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	
6200		Tiền thưởng	-
	6201	Thưởng thường xuyên	
	6202	Thưởng đột xuất	
	6249	Thưởng khác	
	6249	Khác	
6250		Phúc lợi tập thể	4.930.630
	6.251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan	
	6299	Chi khác	4.930.630
6300		Các khoản đóng góp	68.584.656
	6301	Bảo hiểm xã hội	55.824.720
	6302	Bảo hiểm y tế	9.569.952
	6303	Kinh phí công đoàn	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.189.984
	6349	Các khoản đóng góp khác	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
	6449	Chi khác	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.780.208
	6501	Tiền điện	3.989.864
	6502	tiền nước	790.344
	6503	Tiền nhiên liệu	
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	6549	Chi khác	
6550		Vật tư văn phòng	44.903.000
	6551	Văn phòng phẩm	27.037.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
	6553	Khoán văn phòng phẩm	
	6554	Tiền thuê phòng ngủ	
	6599	Vật tư văn phòng khác	17.866.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.758.760
	6601	Cước phí điện thoại(không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.501.556
	6603	Cước phí bưu chính	3.697.204
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	10.560.000
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	
	6618	Khoán điện thoại	
	6649	Khác	
6650		Hội nghị	-
	6651	In mua tài liệu	
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	
	6657	Các khoản thuê mướn khác	
	6658	Chi bù tiền ăn	
	6699	Chi phí khác	
6700		Công tác phí	86.754.560
	6701	Tiền vé máy bay tàu xe	53.334.560
	6702	Phụ cấp công tác phí	18.710.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.710.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	6704	Khoản công tác phí	
	6749	Chi khác	-
6750		Chi phí thuê mướn	85.106.720
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	80.906.720
	6752	Thuê nhà , thuê đất	
	`6754	Thuê thiết bị các loại	
	6.756	Chi thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	
	6757	Thuê lao động trong nước	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	4.200.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	
6800		Chi đoàn ra	-
	6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
	6802	Tiền ăn và tiêu vật	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.870.000
	6901	Ô tô dùng chung	
	6903	Ô tô chuyên dùng	
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
	6907	Nhà cửa	
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.870.000
	6921	Đường điện cấp thoát nước	
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
6950		Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-
	6951	Ô tô dùng chung	
	6953	Ô tô chuyên dùng	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
	7049	Chi khác	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	
7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	-
	7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	
	7149	Chi khác	
7750		Chi khác	13.053.693
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	13.053.693
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	
	7761	Tiếp khách	
	7799	Chi các khoản khác	
7850		Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-
	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54
	8006	Chi tính gián biên chế	
	8049	Chi hỗ trợ khác	
8150		Chi quy hoạch	-
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	
9300		Chi xây dựng	-
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
9350		Chi thiết bị	-
	9399	Chi khác	
9300		Chi xây dựng	
	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
9350		Chi thiết bị	
	9399	Chi khác	
9400		Chi phí khác	-
	9401	Chi phí quản lý dự án	
	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
	9449	Chi khác	
		Tổng cộng	1.744.721.267

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	VnSAT
			Loại 280 - 281
A	B	C	54

m trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm mười sáu ngàn, ba

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hồ Quốc Công